

ĐỀ XUẤT NỘI DUNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG THỂ CHẾ MỚI CHO QUÁ TRÌNH RA QUYẾT ĐỊNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ XANH

(Dự án Hỗ trợ kỹ thuật quy hoạch đô thị xanh Việt Nam)

- MỤC LỤC -

| | |
|--|--------------|
| | Chữ viết tắt |
|--|--------------|

| | |
|----------|--------|
| A | Mở đầu |
|----------|--------|

| | |
|----------|---|
| B | Nội dung đề xuất thể chế hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh |
|----------|---|

| | |
|---|----|
| I. VĂN BẢN LUẬT..... | 5 |
| 1) Bối cảnh..... | 5 |
| 2) Mục đích..... | 5 |
| 3) Nội dung đề xuất..... | 5 |
| II. VĂN BẢN NGHỊ ĐỊNH..... | 10 |
| 1) Bối cảnh..... | 11 |
| 2) Mục đích..... | 12 |
| 3) Nội dung đề xuất..... | 12 |
| III. VĂN BẢN THÔNG TƯ..... | 20 |
| 1) Bối cảnh..... | 20 |
| 2) Mục đích..... | 21 |
| 3) Trường hợp xây dựng thông tư mới..... | 21 |
| IV. VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ XÂY DỰNG..... | 23 |
| 1) Bối cảnh..... | 23 |
| 2) Mục đích..... | 24 |
| 3) Nội dung..... | 24 |
| V. QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN VÀ CHỈ TIÊU..... | 24 |
| 1) Bối cảnh..... | 24 |
| 2) Mục đích..... | 24 |

3) Nội dung đề xuất 24

| | |
|----------|------------------------------|
| C | KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ |
|----------|------------------------------|

1. KẾT LUẬN 43

2. KIẾN NGHỊ 43

| | |
|--|--------------------|
| | Tài liệu tham khảo |
|--|--------------------|

Chữ viết tắt

| | | |
|------------|----------------------------------|---------------------------------|
| MOC | Ministry of Construction | Bộ Xây dựng |
| MPI | Ministry of Plan and Investment | Bộ Kế hoạch Đầu tư |
| PW | Public Work | Công trình công cộng |
| SW | Solid waste | Chất thải rắn |
| ĐMC | Environmental Impact Assessment | Đánh giá môi trường chiến lược |
| HTKT | Infrastructure | Hạ tầng kỹ thuật |
| KCN | industrial area | Khu công nghiệp |
| MĐXD | Building density | Mật độ xây dựng |
| NVQH | Planning tasks | Nhiệm vụ quy hoạch |
| NUUP | National Urban Upgrading Program | Chương trình nâng cấp đô thị QG |
| QCXD VN | Vietnam Construction Standards | Quy chuẩn xây dựng Việt Nam |
| QHC | General planning | Quy hoạch chung |
| QHCD T | General urban planning | Quy hoạch chung đô thị |
| QHĐT | Urban planning | Quy hoạch đô thị |
| QHXD | Construction planning | Quy hoạch xây dựng |
| QHV | Zoning planning | Quy hoạch vùng |
| TCXD VN | Vietnam Construction Standards | Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam |
| TDTT | Sports | Thể dục thể thao |
| TTCN | Handicraft | Tiêu thủ công nghiệp |
| VSMT | Environmental sanitation | Vệ sinh môi trường |

A. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa nhanh chóng như hiện nay, thể chế cho công tác quy hoạch xây dựng đô thị hiện đã được xây dựng đầy đủ và được điều chỉnh theo từng giai đoạn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Trong hoàn cảnh đó, Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (2012) và Kế hoạch hành động (2014), góp phần thay đổi khá nhiều chính sách, thể chế về quy hoạch đô thị trong thời gian qua. Theo đó trong những năm gần đây, Việt Nam đã và đang nghiên cứu nhiều mô hình phát triển đô thị như đô thị thông minh, đô thị xanh, đô thị đáng sống, đô thị sinh thái, đô thị ít carbon..

Cụ thể Luật Quy hoạch đô thị, tại Điều 33 về nội dung thiết kế đô thị, Luật đã quy định không gian cây xanh, mặt nước, sân vườn là một nội dung cần thiết trong các đồ án quy hoạch. Tại Khoản 2, Điều 58, nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị, Luật yêu cầu phải xin phép cơ quan quản lý có thẩm quyền khi có các hành động ảnh hưởng đến cây xanh. Vấn đề cây xanh đô thị cũng được nêu tại Điều 68 “Quản lý cây xanh, công viên, cảnh quan tự nhiên và mặt nước”.

Bên cạnh đó, Nghị định 37 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị có nêu tại Mục b, Khoản 5, **Điều 15. Nội dung đồ án quy hoạch chung TP trực thuộc Trung ương** yêu cầu xác định công viên cây xanh và không gian xanh, mặt nước là một trong các định hướng phát triển không gian cho khu vực đô thị trung tâm. Đồng thời theo **Điều 17. Nội dung đồ án quy hoạch chung thị trấn, đô thị loại V chưa công nhận là thị trấn**, Nghị định yêu cầu phải xác định công viên cây xanh và không gian mở của đô thị trong Định hướng phát triển không gian.

Đồng thời, theo nội dung đồ án quy hoạch chi tiết được quy định tại Điều 20, Nghị định quy định phải xác định tổ chức cây xanh công cộng, sân vườn, cây xanh đường phố và mặt nước trong khu vực quy hoạch.

Ngoài ra, Thông tư 34 của Bộ Xây dựng ngày 30/9/2009 có một số nội dung quy định về cây xanh đô thị. Theo đó, quy định công viên cây xanh thuộc hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và đưa ra hai chỉ tiêu về cây xanh để làm căn cứ khi phân loại đô thị, đó là chỉ tiêu đất cây xanh đô thị (từ 5 – 15m²/người) và chỉ tiêu đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (từ 3 – 7m²/người).

Tại Việt Nam, khái niệm về đô thị xanh còn khá mới, nhiều người vẫn hiểu đô thị xanh là đô thị có nhiều công viên, cây xanh, mặt nước. Một số khu đô thị ở Thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh được gọi là đô thị sinh thái hay đô thị xanh cũng mới chỉ dừng lại ở mức độ có nhiều cây xanh, tổ chức không gian công cộng tốt. Nguy cơ suy giảm về môi trường sinh thái, giảm đa dạng sinh học, đánh mất chất lượng và giá trị cảnh quan đô thị, hệ thống quy hoạch không bắt kịp với sự chuyển đổi đô thị nhanh chóng và đặc biệt là thiếu sự tích hợp không gian xanh vào quy hoạch đô thị ... vẫn là những vấn đề bất cập trong quy hoạch đô thị hiện nay.

Có thể tóm tắt một số hạn chế chủ yếu trong quy hoạch đô thị xanh, đô thị sinh thái hiện nay ở Việt Nam như sau:

- (1) Xây dựng đô thị xanh, đô thị sinh thái mới dừng lại ở việc định hướng. Trong hệ thống văn bản pháp luật hiện hành của Việt Nam vẫn chưa có một định nghĩa chính thống cũng như các tiêu chí, nguyên tắc cho việc xây dựng một đô thị xanh, đô thị sinh thái .

- (2) Quy hoạch đô thị thiếu đồng bộ gây ra lãng phí tài nguyên, ô nhiễm môi trường và hao phí năng lượng.

- (3) Tốc độ đô thị hóa nhanh chóng và công tác quy hoạch không theo kịp nhu cầu thực tiễn đã gây ra một loạt các vấn đề ở đô thị như: thiếu các nhu cầu tối thiểu về nước sạch, hạ tầng kĩ

thuật, môi trường bị ô nhiễm, diện tích bình quân đầu người ngày càng bị thu hẹp v.v... tạo ra sức ép về suy giảm môi trường sống vì không kiểm soát được lượng chất thải phát sinh, nhất là chất thải rắn và nước sinh hoạt.

(4) Mâu thuẫn giữa công nghiệp hóa và bảo vệ môi trường; Mâu thuẫn giữa bảo tồn các di tích lịch sử và đô thị hóa; Mâu thuẫn giữa chỉnh trang làng xóm hiện hữu và khu vực phát triển đô thị mới.

(5) Thực trạng phát triển thiếu kiểm soát, mất cân đối giữa cơ cấu sử dụng đất do chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất xây dựng đô thị, thay đổi cơ cấu ngành nghề gây khó khăn trong công tác quản lý

(6) Nguồn ngân sách đầu tư xây dựng cơ sở cần thiết (cơ sở hạ tầng, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường, v.v...) còn thấp. Đây là trở ngại ban đầu để cho quá trình hình thành và phát triển đô thị xanh, đô thị sinh thái .

(7) Nguồn nhân lực và cơ sở vật chất trong lĩnh vực bảo vệ môi trường còn thiếu và thấp.

(8) Ý thức của người dân trong vấn đề bảo vệ môi trường còn kém. Ngân sách đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường còn hạn chế.

Để khắc phục các hạn chế trên đây, vấn đề đô thị xanh cần được rà soát, bổ sung trong hệ thống văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn nhằm đáp ứng được nhu cầu phát triển đô thị xanh hiện tại và tương lai.

Nhận thức được những vấn đề trên, năm 2016 Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt “Dự án hỗ trợ kỹ thuật quy hoạch đô thị xanh Việt Nam” (Quyết định số 984/QĐ-TTg) nhằm tăng cường hỗ trợ công tác quy hoạch đô thị xanh tại Việt Nam. Dự án này nhằm mục đích hỗ trợ xây dựng mô hình đô thị xanh thông qua cắt giảm lượng phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh hướng tới mục tiêu bền vững, hình thành đô thị thân thiện môi trường. Để thực hiện những nội dung này, dự án đã được triển khai thực hiện theo phạm vi và mục tiêu như sau:

a) Phạm vi dự án

- Về Lập quy hoạch đô thị xanh: Xây dựng Bộ chỉ tiêu và chỉ số đô thị xanh
- Hỗ trợ lập quy hoạch đô thị xanh: Xây dựng Hệ thống hỗ trợ quyết định trong quy hoạch đô thị xanh
- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai quy hoạch đô thị xanh: Đề xuất điều chỉnh khung pháp lý, xây dựng văn bản hướng dẫn

- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai quy hoạch đô thị xanh: Áp dụng đề án quy hoạch đô thị xanh tại KĐT Yên Bình - tỉnh Thái Nguyên, thành phố Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang

b) Mục tiêu dự án

- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai Chiến lược quốc gia và kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh, Chiến lược phát triển bền vững, đồng thời hỗ trợ tăng cường năng lực lập quy hoạch đô thị xanh.
- Định nghĩa khái niệm đô thị xanh, cụ thể hóa Bộ chỉ tiêu và chỉ số đô thị xanh.
- Tăng cường năng lực sử dụng và phân tích dữ liệu liên quan đến công tác lập quy hoạch đô thị xanh có ứng dụng hệ thống phần mềm, qua đó nhằm ứng phó sớm với biến đổi khí hậu, đảm bảo tính hợp lý trong quá trình ra quyết định, tính khách quan của quyết định phê duyệt.
- Hỗ trợ điều chỉnh, hoàn thiện đề án quy hoạch đô thị hướng tới đô thị xanh cho Khu đô thị Yên Bình - tỉnh Thái Nguyên và Thành phố Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang, qua đó đặt mục tiêu nhân rộng mô hình quy hoạch đô thị xanh trên toàn quốc.

- Xác lập khung pháp lý nhằm đảm bảo tính khả thi khi áp dụng kết quả nghiên cứu thực tế và trong công tác lập quy hoạch đô thị xanh.

Báo cáo này đưa ra khuyến nghị điều chỉnh một số văn bản pháp lý và đề xuất nội dung mới hỗ trợ quá trình quy hoạch đô thị xanh, qua đó góp phần hỗ trợ quy trình ra quyết định trong quy hoạch đô thị xanh tại Việt Nam. Trong nội dung Báo cáo có đề xuất nội dung khuyến nghị điều chỉnh và nội dung mới dựa trên các văn bản luật hiện hành về quy hoạch đô thị như Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn.. Đây là một nội dung mang tính pháp lý quan trọng trong quá trình xây dựng phát triển đô thị bền vững và trong công tác chuẩn bị chuyển đổi mô hình đô thị sang mô hình bền vững.

B. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT THỂ CHẾ HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH QUY HOẠCH THÀNH PHỐ XANH

I. VĂN BẢN LUẬT

1. Bối cảnh

- Một số văn bản Luật đã được ban hành có liên quan đến Quy hoạch đô thị như Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12; Luật Xây dựng số 50/2015/QH13; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 và một số Luật liên quan khác. Theo Chương trình Xây dựng văn bản pháp luật đang thực hiện, Luật Quản lý Phát triển đô thị cũng đang được soạn thảo. Các văn bản Luật đã có nhiều đổi mới, là công cụ pháp lý quan trọng để định hướng và kiểm soát phát triển từ quốc gia đến vùng và đô thị nông thôn.

- Tuy nhiên những văn bản đã ban hành có nhiều định hướng chỉ đạo theo hướng phát triển bền vững, tuy nhiên hầu như các văn bản chưa đề cập một cách cụ thể về định hướng phát triển đô thị Xanh, do đó chưa có các văn bản dưới Luật để hỗ trợ cho việc triển khai các quy hoạch đô thị theo mô hình đô thị Xanh.

- Vì vậy một là cần thiết sửa đổi Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12, theo đó đề xuất một số nội dung sửa đổi phù hợp với yêu cầu phát triển mô hình đô thị Xanh. Hai là, trong tương lai một số nội dung định hướng cho phát triển mô hình đô thị Xanh cần được lồng ghép trong Luật Quản lý phát triển đô thị (đang soạn thảo).

2. Mục đích

- Nhằm hoàn thiện hơn hệ thống văn bản pháp luật, tạo điều kiện phát triển nhiều mô hình đô thị theo xu hướng phát triển bền vững ứng phó với BĐKH

- Là công cụ định hướng và kiểm soát cho các đô thị quy hoạch và phát triển theo mô hình đô thị xanh

3. Các văn bản Luật và nội dung đề xuất

3.1. Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH 12

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động quy hoạch đô thị gồm lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đô thị; tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị và quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch đô thị đã được phê duyệt.

Kiến nghị: Lồng ghép hoặc mở rộng phạm vi áp dụng quy hoạch xanh vào trong nội dung quy hoạch đô thị

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Kiến nghị: Nêu khái niệm về quy hoạch đô thị xanh, đồ án quy hoạch đô thị xanh

Điều 5. Nguyên tắc tuân thủ quy hoạch đô thị

Tổ chức, cá nhân khi thực hiện các chương trình, kế hoạch đầu tư xây dựng phát triển đô thị, quy hoạch chuyên ngành trong phạm vi đô thị, kế hoạch sử dụng đất đô thị, quản lý thực hiện các dự án đầu tư xây dựng trong đô thị, thực hiện quản lý quản lý quy hoạch sử dụng đất đô thị và các dự án xây dựng phải tuân thủ Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

Kiến nghị: Lồng ghép nội dung ứng phó biến đổi khí hậu định hướng đô thị xanh, các nguyên tắc phát triển và quản lý nhằm giảm tải khí nhà kính và sử dụng tài nguyên hiệu quả

Điều 6. Yêu cầu đối với quy hoạch đô thị

1. Cụ thể hoá Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia và các quy hoạch vùng liên quan; phù hợp với mục tiêu của chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo đảm tính thống nhất với quy hoạch phát triển các ngành trong phạm vi đô thị; bảo đảm công khai, minh bạch và kết hợp hài hoà giữa lợi ích quốc gia, cộng đồng và cá nhân.
2. Dự báo khoa học, đáp ứng được yêu cầu thực tế và phù hợp với xu thế phát triển của đô thị; tuân thủ quy chuẩn về quy hoạch đô thị và quy chuẩn khác có liên quan.
3. Bảo vệ môi trường, phòng ngừa hiểm hoạ ảnh hưởng đến cộng đồng, cải thiện cảnh quan, bảo tồn các di tích văn hoá, lịch sử và nét đặc trưng địa phương thông qua việc đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình lập quy hoạch đô thị.
4. Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, hạn chế sử dụng đất nông nghiệp, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả đất đô thị nhằm tạo ra nguồn lực phát triển đô thị, tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.
5. Bảo đảm tính đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị và không gian ngầm; phát triển hài hoà giữa các khu vực trong đô thị.
6. Đáp ứng nhu cầu sử dụng nhà ở, công trình y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, thương mại, công viên, cây xanh, mặt nước và công trình hạ tầng xã hội khác.
7. Đáp ứng nhu cầu sử dụng hạ tầng kỹ thuật gồm hệ thống giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, thông tin liên lạc và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; bảo đảm sự kết nối, thống nhất giữa các hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và sự liên thông với các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng, quốc gia và quốc tế.

Kiến nghị: Lồng ghép yêu cầu quy hoạch hướng tới đô thị xanh vào trong quy hoạch đô thị với những nội dung về: giảm tải khí thải nhà kính, ứng phó biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh bền vững, xây dựng đô thị thân thiện môi trường.

Điều 8. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tham gia ý kiến và giám sát hoạt động quy hoạch đô thị

1. Tổ chức, cá nhân trong nước có quyền tham gia ý kiến và giám sát hoạt động quy hoạch đô thị.
2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tham gia ý kiến về những vấn đề liên quan đến lĩnh vực hoạt động của mình trong hoạt động quy hoạch đô thị.
3. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trong hoạt động quy hoạch đô thị phải tạo điều kiện cho việc tham gia ý kiến và giám sát hoạt động quy hoạch đô thị.
4. Ý kiến của tổ chức, cá nhân về hoạt động quy hoạch đô thị phải được tổng hợp, nghiên cứu và công khai.

Kiến nghị: Lồng ghép nội dung liên quan tới các hoạt động quy hoạch đô thị xanh

Điều 13. Nội dung quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện định hướng, chiến lược phát triển đô thị
2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hoạt động quy hoạch đô thị.
3. Ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch đô thị, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.
4. Quản lý hoạt động quy hoạch đô thị.
5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về quy hoạch đô thị.
6. Tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động quy hoạch đô thị.
7. Hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch đô thị.
8. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động quy hoạch đô thị.

Kiến nghị: Lồng ghép nội dung về định hướng, chiến lược quy hoạch đô thị xanh, tiêu chuẩn cần thiết cho hoạt động quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng nhân lực, hợp tác quốc tế...vv

Điều 14. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị trong phạm vi cả nước
2. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị; chủ trì phối hợp với các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị.
3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và theo sự phân công của Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Xây dựng trong việc thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị.
4. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị tại địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

Kiến nghị: Lồng ghép nội dung nhân rộng quy hoạch đô thị xanh ra phạm vi toàn quốc, qua đó quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị.

Điều 17. Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia

1. Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia được lập nhằm xác định mạng lưới đô thị cả nước làm cơ sở lập quy hoạch đô thị.

2. Bộ Xây dựng căn cứ vào chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh tổ chức lập Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Kiến nghị: Lồng ghép định hướng quy hoạch đô thị xanh căn cứ vào chiến lược tăng trưởng xanh và kế hoạch hành động

Điều 19. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch đô thị

1. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lập quy hoạch chung đô thị mới có phạm vi quy hoạch liên quan đến địa giới hành chính của hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, quy hoạch chung đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương với đô thị loại III trở lên và quy hoạch khác do Thủ tướng Chính phủ giao
2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lập quy hoạch chung thành phố trực thuộc trung ương, quy hoạch chung đô thị mới, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật thành phố trực thuộc trung ương, quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết các khu vực có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai quận, huyện trở lên, khu vực trong đô thị mới và khu vực có ý nghĩa quan trọng, trừ quy hoạch đô thị quy định tại khoản 1 và khoản 7 Điều này.
3. Ủy ban nhân dân thành phố thuộc tỉnh, thị xã tổ chức lập quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh, thị xã; quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ quy hoạch đô thị quy định tại các khoản 1, 2 và 7 Điều này.
4. Ủy ban nhân dân quận tổ chức lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ quy hoạch đô thị quy định tại các khoản 1, 2 và 7 Điều này.
5. Ủy ban nhân dân huyện thuộc thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lập quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết thị trấn, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, trừ quy hoạch đô thị quy định tại các khoản 1, 2 và 7 Điều này.
6. Ủy ban nhân dân huyện thuộc tỉnh tổ chức lập quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết thị trấn, trừ quy hoạch đô thị quy định tại các khoản 1, 2 và 7 Điều này
7. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng tổ chức lập quy hoạch chi tiết khu vực được giao đầu tư.

Kiến nghị: Lồng ghép nội dung về lập quy hoạch đô thị xanh

Điều 22. Yêu cầu đối với nhiệm vụ quy hoạch đô thị

1. Nhiệm vụ quy hoạch đô thị phải xác định quan điểm và mục tiêu phát triển phù hợp với yêu cầu của từng đô thị, của từng khu vực lập quy hoạch để làm cơ sở cho việc nghiên cứu lập đồ án quy hoạch đô thị.
2. Nhiệm vụ quy hoạch đô thị phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 44 và Điều 45 của Luật này.

Kiến nghị: Lồng ghép quan điểm, mục tiêu phát triển hướng tới đô thị xanh

Điều 23. Nội dung nhiệm vụ quy hoạch đô thị

1. Nhiệm vụ quy hoạch chung đô thị phải xác định tính chất, vai trò của đô thị, yêu cầu cơ bản cho việc nghiên cứu để khai thác tiềm năng, động lực phát triển, hướng phát triển,

mở rộng đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị trong nội thị và khu vực ngoại thị; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.

2. Nhiệm vụ quy hoạch phân khu phải xác định phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch, chỉ tiêu dự kiến về dân số, sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; yêu cầu, nguyên tắc cơ bản về phân khu chức năng để bảo đảm phù hợp về không gian kiến trúc, đấu nối hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch chung đã được phê duyệt và các khu vực xung quanh; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.
3. Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết phải xác định giới hạn về chỉ tiêu sử dụng đất, dân số; yêu cầu, nguyên tắc về tổ chức không gian kiến trúc, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong khu vực lập quy hoạch, bảo đảm phù hợp với quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đã được phê duyệt và khu vực xung quanh; yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược.
4. Trường hợp quy hoạch để cải tạo, chỉnh trang đô thị, nhiệm vụ quy hoạch phải xác định yêu cầu nghiên cứu để bảo đảm đô thị hoặc khu vực lập quy hoạch phát triển cân bằng, ổn định, giữ gìn được không gian kiến trúc và nét đặc trưng của đô thị, nâng cao điều kiện sống của người dân.
5. Trường hợp quy hoạch đô thị mới, khu đô thị mới, nhiệm vụ quy hoạch phải xác định yêu cầu nghiên cứu để bảo đảm sự đồng bộ và hoàn thiện về hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và kết nối hạ tầng kỹ thuật bên ngoài đô thị, có không gian kiến trúc và môi trường sống hiện đại.

Kiến nghị: Lòng ghép phải thể hiện rõ nội dung hướng tới đô thị xanh, cụ thể bao gồm: Giảm thiểu tối đa lượng phát thải nhà kính, xây dựng đô thị xanh đảm bảo môi trường lành mạnh và phát triển bền vững, giảm tải thiệt hại thiên tai biến đổi khí hậu.

Điều 24. Căn cứ lập đồ án quy hoạch đô thị

1. Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị cấp trên đã được phê duyệt.
2. Quy hoạch ngành đã được phê duyệt.
3. Nhiệm vụ quy hoạch đô thị đã được phê duyệt.
4. Quy chuẩn về quy hoạch đô thị và quy chuẩn ngành.
5. Bản đồ địa hình do cơ quan chuyên môn khảo sát, đo đạc lập.
6. Tài liệu, số liệu về kinh tế - xã hội của địa phương và ngành có liên quan.

Kiến nghị: Lòng ghép phải thể hiện rõ quy chuẩn về chiến lược tăng trưởng xanh, nhiệm vụ quy hoạch đô thị xanh, chỉ tiêu đô thị xanh ..vvv

Điều 39. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược

1. Đánh giá môi trường chiến lược là một nội dung của đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật.
2. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của đồ án quy hoạch đô thị bao gồm:
 - a) Đánh giá hiện trạng môi trường đô thị về điều kiện khí tượng thủy văn, chất lượng nước, không khí, hệ sinh thái, địa chất, xói mòn đất; chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn; khai thác và sử dụng tài nguyên, thay đổi khí hậu; các vấn đề xã hội, cảnh quan, văn hoá và di sản để làm cơ sở đưa ra các giải pháp quy hoạch đô thị;
 - b) Dự báo diễn biến môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch đô thị;

c) Đề ra các giải pháp tổng thể phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động và lập kế hoạch giám sát môi trường.

3. Chính phủ quy định cụ thể nội dung đánh giá môi trường chiến lược của đồ án quy hoạch đô thị.

Kiến nghị: Lòng ghép phải thể hiện rõ nội dung hướng tới đô thị xanh trong đánh giá môi trường chiến lược, đồng thời trong đánh giá môi trường chiến lược cũng phải nêu rõ những nội dung dự báo diễn biến môi trường

Điều 41. Cơ quan thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị

1. Bộ Xây dựng thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ
2. Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cùng cấp, trừ nhiệm vụ quy hoạch chi tiết các khu vực thuộc dự án đầu tư xây dựng được cấp giấy phép quy hoạch.
3. Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp huyện thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cùng cấp, trừ nhiệm vụ quy hoạch chi tiết các khu vực thuộc dự án đầu tư xây dựng được cấp giấy phép quy hoạch.

Kiến nghị: Lòng ghép phải thể hiện rõ cơ quan thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị xanh.

Điều 43. Nội dung thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị

1. Nội dung thẩm định nhiệm vụ quy hoạch đô thị bao gồm:
 - a. Sự phù hợp của nhiệm vụ quy hoạch đô thị với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch đô thị cấp trên;
 - b. Yêu cầu về nội dung đối với từng loại nhiệm vụ quy hoạch đô thị được quy định tại Điều 23 của Luật này.
2. Nội dung thẩm định đồ án quy hoạch đô thị bao gồm:
 - a. Việc đáp ứng các điều kiện của tổ chức tư vấn lập quy hoạch đô thị theo quy định tại Điều 10 của Luật này;
 - b. Căn cứ lập đồ án quy hoạch đô thị theo quy định tại Điều 24 của Luật này;
 - c. Sự phù hợp của đồ án quy hoạch đô thị với nhiệm vụ và yêu cầu quy hoạch đô thị quy định tại Điều 6 của Luật này và các yêu cầu về nội dung đối với từng loại đồ án quy định tại các mục 3, 4 và 5 Chương II của Luật này.

Kiến nghị: Lòng ghép phải thể hiện rõ nội dung đáp ứng các chỉ tiêu hướng tới đô thị xanh

3.2. Đối với Luật Quản lý phát triển đô thị (Đang soạn thảo)

Kiến nghị:

Luật Quản lý phát triển đô thị đang soạn thảo và ban hành hiện nay tập trung vào mục đích phát triển và quản lý đô thị mà không trực tiếp quy định chế tài về quy hoạch đô thị. Tuy nhiên Luật cần có định hướng một số mô hình đô thị theo hướng phát triển bền vững như đô thị thông minh, đô thị sinh thái, đô thị xanh...v.v

Phân giải thích từ ngữ cần bổ sung những khái niệm mới, trong đó có khái niệm về đô thị Xanh

Phần nội dung về quy hoạch và quản lý phát triển đô thị cần bổ sung theo định hướng quy hoạch và phát triển xanh, đảm bảo tăng trưởng bền vững.

II. VĂN BẢN NGHỊ ĐỊNH (CHÍNH PHỦ)

1. Bối cảnh:

Trong trường hợp các văn bản pháp luật cụ thể quy định về lập và thực hiện quy hoạch đô thị xanh được xác định, Luật quy hoạch đô thị sẽ được sửa đổi để có thể áp dụng những văn bản này thành những quy định pháp lý phổ biến trong quy hoạch đô thị. Theo đây việc sửa đổi Nghị định số 37/2010/ NĐ-CP quy định chi tiết về lập, phê duyệt, thẩm định và quản lý quy hoạch đô thị cũng sẽ trở lên cần thiết. Trong trường hợp này, cũng sẽ cần bổ sung nội dung và các khoản mục về quy hoạch, định giá và thủ tục phê duyệt quy hoạch đô thị vào trong những quy định và văn bản hiện hành.

Còn trong trường hợp Luật quản lý phát triển đô thị đang soạn thảo chuẩn bị trình Quốc hội phê chuẩn, những nội dung về đô thị xanh được lồng ghép, liên kết với những quy định về phát triển và quản lý đô thị như thế nào thì cũng sẽ được dùng làm căn cứ để thực thi pháp luật.

Theo đó, cần xem xét những nội dung mang tính lập phát, và ưu tiên thể hiện nội dung về quy hoạch đô thị xanh và mô hình phát triển đô thị xanh và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP trước tiên.

2. Mục đích

Nhằm đồng bộ hoá các văn bản thể chế, tạo thuận lợi cho việc áp dụng chính thức về quy hoạch thành phố Xanh tại Việt Nam

3. Các văn bản Luật và nội dung đề xuất

3.1. Đối với Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 7 tháng 4 năm 2010

Điều 14. Nguyên tắc lập quy hoạch đô thị

1. Thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn, đô thị mới phải được lập quy hoạch chung, đảm bảo phù hợp với Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia.
2. Các khu vực trong thành phố, thị xã phải được lập quy hoạch phân khu để cụ thể hóa quy hoạch chung, làm cơ sở để xác định các dự án đầu tư xây dựng và lập quy hoạch chi tiết.
3. Các khu vực trong thành phố, thị xã, thị trấn, khi thực hiện đầu tư xây dựng thì phải lập quy hoạch chi tiết để cụ thể hóa quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng và cấp giấy phép xây dựng.
4. Đối với dự án đầu tư xây dựng do một chủ đầu tư tổ chức thực hiện có quy mô nhỏ hơn 5 ha (nhỏ hơn 2 ha đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở chung cư) thì có thể lập dự án đầu tư xây dựng mà không phải lập quy hoạch chi tiết. Bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình, giải pháp về hạ tầng kỹ thuật trong nội dung thiết kế cơ sở phải phù hợp với quy hoạch phân khu; đảm bảo sự đấu nối hạ tầng kỹ thuật và phù hợp với không gian kiến trúc với khu vực xung quanh.

Kiến nghị: Lồng ghép nguyên tắc quy hoạch đô thị hướng tới đô thị xanh, cụ thể bằng những nội dung về: Ứng phó biến đổi khí hậu, giảm lượng phát thải nhà kính, sử dụng tài nguyên hiệu quả.

Điều 15. Nội dung đồ án quy hoạch chung thành phố trực thuộc Trung ương

1. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế - xã hội; dân số, lao động; sử dụng đất đai; hiện trạng về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, môi trường của toàn thành phố và từng đô thị.
2. Xác định tính chất, mục tiêu, động lực phát triển.
3. Xác định quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho toàn thành phố và từng đô thị phù hợp với yêu cầu phát triển của từng giai đoạn 10 năm, 20 – 25 năm và xu thế phát triển 50 năm.
4. Dự kiến sử dụng đất của toàn thành phố theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.
5. Định hướng phát triển không gian đô thị, bao gồm:

a) Xác định mô hình phát triển, cấu trúc không gian toàn thành phố.

- Định hướng phát triển hệ thống đô thị trong thành phố: xác định quy mô, chức năng, phạm vi của khu vực đô thị trung tâm; vị trí, quy mô, tính chất, chức năng, phạm vi và nguyên tắc phát triển của các đô thị khác;

- Định hướng các vùng chức năng khác cho toàn thành phố (công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, sinh thái, bảo tồn, ...): xác định tính chất, phạm vi, quy mô và nguyên tắc phát triển;

- Định hướng phát triển các khu vực dân cư nông thôn: xác định vị trí trung tâm cụm xã, trung tâm xã; điểm dân cư nông thôn tập trung và mô hình phát triển;

- Định hướng phát triển các trục không gian, hành lang phát triển đô thị của thành phố: xác định tính chất và nguyên tắc phát triển.

b) Định hướng phát triển không gian cho khu vực đô thị trung tâm, bao gồm:

- Hướng phát triển, mở rộng đô thị;

- Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng; các khu chuyển đổi chức năng; khu hiện có hạn chế phát triển, khu chỉnh trang, cải tạo, khu cần bảo tồn, tôn tạo; khu phát triển mới; khu cấm xây dựng; các khu dự trữ phát triển;

- Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, nguyên tắc phát triển đối với các khu chức năng;

- Xác định hệ thống trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, thể dục thể thao; công viên cây xanh và không gian mở của đô thị; trung tâm chuyên ngành cấp thành phố;

- Xác định các khu vực dự kiến xây dựng công trình ngầm;

- Xác định các vùng kiến trúc, cảnh quan, các khu vực trung tâm, khu vực cửa ngõ của đô thị, trục không gian chính, quảng trường lớn, không gian cây xanh, mặt nước, điểm nhấn trong đô thị và đề xuất nguyên tắc và yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc cho các khu vực trên.

6. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị:

a) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật toàn thành phố, bao gồm:

- Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất phát triển đô thị: đánh giá về địa hình, các tai biến địa chất, xác định khu vực cấm xây dựng, hạn chế xây dựng; xác định lưu vực, phân lưu và hướng thoát nước chính; vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước; xác định cốt xây dựng cho các đô thị và các vùng chức năng khác trong thành phố;

- Xác định mạng lưới giao thông đối ngoại gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; vị trí và quy mô cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, ga đường sắt; tuyến đường bộ, đường sắt đô thị (trên cao, trên mặt đất, ngầm); xác định vị trí, quy mô bến xe đối ngoại;

- Xác định trữ lượng, nhu cầu và nguồn cung cấp nước, năng lượng; tổng lượng nước thải, rác thải; vị trí, quy mô, công suất các công trình đầu mối và các tuyến truyền tải, phân phối của hệ thống cấp nước, năng lượng, chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước; vị trí, quy mô khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và các công trình khác cho các đô thị và các vùng chức năng khác của thành phố.

b) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật cho khu vực đô thị trung tâm, bao gồm:

- Phân lưu vực thoát nước, xác định mạng lưới thoát nước mưa, cốt xây dựng của từng khu vực;

- Xác định mạng lưới giao thông chính cấp đô thị, tuyến và ga đường sắt đô thị (trên cao, mặt đất và ngầm); tổ chức hệ thống giao thông công cộng và hệ thống bến, bãi đỗ xe (trên cao, mặt đất và ngầm); xác định chỉ giới đường đỏ các trục chính đô thị và hệ thống hào, tuy nen kỹ thuật;

- Xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối và mạng lưới phân phối chính của hệ thống cấp nước, cấp năng lượng và chiếu sáng, thông tin liên lạc, thoát nước.

7. Đánh giá môi trường chiến lược:

a) Đánh giá hiện trạng:

- Về môi trường tự nhiên đô thị về điều kiện khí tượng thủy văn, hệ sinh thái, địa chất, xói mòn đất; khai thác và sử dụng tài nguyên, thay đổi khí hậu;

- Về chất lượng nguồn nước, không khí, chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn;

- Về các vấn đề dân cư, xã hội, văn hóa và di sản.

b) Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường đô thị; đề xuất hệ thống tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp về định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu.

c) Đề ra các giải pháp tổng thể phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động và rủi ro đối với dân cư; hệ sinh thái tự nhiên; nguồn nước, không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị.

d) Lập chương trình, kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

8. Đề xuất các chương trình ưu tiên đầu tư phát triển và nguồn lực thực hiện.

9. Bản đồ định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật toàn đô thị theo các giai đoạn được thể hiện trên tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/50.000; bản đồ định hướng phát triển

không gian và hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị trung tâm theo các giai đoạn được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000.

Kiến nghị: Lòng ghép các nội dung định hướng hướng tới đạt được các chỉ tiêu đô thị xanh về quy hoạch kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật; Thể hiện yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược về các chỉ tiêu đô thị xanh về quy hoạch môi trường; Yêu cầu cụ thể về xây dựng chính sách, điều lệ quản lý để đạt được các chỉ tiêu đô thị xanh về các mặt này.

Kiến nghị cụ thể:

Yêu cầu về dự báo trong đồ án quy hoạch:

- Dự báo về dân số, lao động, đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và các nội dung KT-XH khác phải dựa trên cơ sở chuỗi các số liệu với thời gian tối thiểu của 5 năm gần nhất. Dự báo dân số phải bao gồm cả dự báo dân số hiện tại và dân số tương lai.
- Dự báo phải đề cập đến các vấn đề về tai biến thiên nhiên, môi trường, biến đổi khí hậu và nước biển dâng;
- Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết phải tuân thủ và cụ thể hóa các dự báo của toàn đô thị;
- Kết quả của dự báo phải đảm bảo phù hợp với khả năng dung nạp, đáp ứng của đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường.

Yêu cầu về tổ chức không gian đô thị và các khu chức năng trong đô thị

Yêu cầu về tổ chức không gian đô thị

- Đối với các thành phố có cấu trúc gồm nhiều đô thị, phải đảm bảo sự liên kết thuận lợi giữa đô thị trung tâm và các đô thị khác, các khu chức năng đặc thù. Đảm bảo duy trì vùng đệm, vùng sinh thái trong các đô thị;
- Quy hoạch phải xác định được ranh giới khu vực phát triển đô thị và khu vực hạn chế (hoặc không) phát triển đô thị;
- Đối với các đô thị dự kiến mở rộng, ranh giới đô thị phải dựa trên các dự báo về quy mô dân số, đất đai, hạ tầng và phải thỏa mãn các yêu cầu về lựa chọn đất xây dựng;
- Không gian đô thị phải khai thác được tối đa các lợi thế và hạn chế các bất lợi về điều kiện tự nhiên; Phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và đặc thù về đất đai, hạ tầng của từng đô thị, từng vùng miền; Tạo được môi trường sống tốt, an toàn cho dân cư, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá đặc trưng;
- Đất khu vực phát triển đô thị phải được tính toán, dự báo theo khả năng phát triển theo từng giai đoạn quy hoạch. Chỉ tiêu đất dân dụng phải được tính toán lựa chọn theo đặc thù từng đô thị đảm bảo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả;
- Quy mô các loại đất ngoài dân dụng phải được luận chứng, tính toán theo nhu cầu thực tế kết hợp với các quy hoạch chuyên ngành; Các cơ sở công nghiệp, kho tàng phải được quy hoạch tại các vị trí an toàn, không gây ô nhiễm môi trường.

Yêu cầu về quy hoạch không gian xanh đô thị

- Không gian cây xanh trong đô thị, bao gồm không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển) và không gian xanh nhân tạo (công viên, vườn hoa, mặt nước...) phải được quy hoạch gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn;
- Không gian xanh tự nhiên cần được bảo vệ tối đa; không gian xanh nhân tạo phải được phân bố hợp lý để đảm bảo thuận lợi trong sử dụng;
- Các chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng cho toàn đô thị và từng khu vực được xác định trong quy hoạch chung, quy hoạch phân khu phải đáp ứng với mục tiêu của quy hoạch và phù hợp đặc thù từng đô thị; Cây xanh sử dụng công cộng phải quy hoạch để đảm bảo mọi người dân tiếp cận thuận lợi;
- Phải ưu tiên sử dụng các loại cây xanh bản địa, đặc trưng vùng miền và phù hợp với đô thị, bảo vệ được các cây quý hiếm, cây cổ thụ có giá trị. Chúng loại cây xanh trong đô thị không được làm ảnh hưởng tới an toàn giao thông; Gây hư hại công trình bao gồm cả phần ngầm và phần trên mặt đất; Không tiết ra các chất độc hại hoặc hấp dẫn côn trùng gây ảnh hưởng đến khu dân cư.

Yêu cầu về quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

- Quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật phải đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu của khu vực, phù hợp với các dự báo phát triển đô thị, nông thôn và các khu chức năng khác;
- Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật phải dựa trên chuỗi số liệu hiện trạng, các dự án, khu vực có điều kiện tương tự hoặc có các tiêu chuẩn được lựa chọn áp dụng;
- Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật phải tính đến các ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

Điều 16. Nội dung đồ án quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh, thị xã

1. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế - xã hội; dân số, lao động; sử dụng đất đai; hiện trạng về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, môi trường của đô thị.
2. Xác định tính chất, mục tiêu, động lực phát triển, quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho đô thị phù hợp với các yêu cầu phát triển của từng giai đoạn 10 năm, 20 - 25 năm.
3. Dự kiến sử dụng đất của đô thị theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.
4. Định hướng phát triển không gian đô thị, bao gồm:
 1. Mô hình và hướng phát triển đô thị;
 2. Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị: khu hiện có hạn chế phát triển, khu chỉnh trang, cải tạo, khu cần bảo tồn, tôn tạo; các khu chuyển đổi chức năng; khu phát triển mới; khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển; các khu vực dự kiến xây dựng công trình ngầm từ đô thị loại III trở lên;
 3. Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng;

4. Hệ thống trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, thể dục thể thao, công viên, cây xanh và không gian mở; trung tâm chuyên ngành cấp đô thị;
 5. đ) Định hướng phát triển các khu vực dân cư nông thôn;
 6. Xác định các vùng kiến trúc, cảnh quan, các trục không gian chính, quảng trường, cửa ngõ đô thị, điểm nhấn đô thị; đề xuất tổ chức không gian, kiến trúc cho các khu vực trên.
5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, bao gồm:
- a) Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất phát triển đô thị: đánh giá về địa hình, các tai biến địa chất, xác định khu vực cấm xây dựng, hạn chế xây dựng; xác định lưu vực và phân lưu vực tiêu thoát nước chính; hướng thoát nước, vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước; xác định cốt xây dựng cho đô thị và từng khu vực;
 - b) Xác định mạng lưới giao thông đối ngoại, giao thông đô thị, vị trí và quy mô các công trình đầu mối giao thông như: cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, ga đường sắt, bến xe đối ngoại; tổ chức hệ thống giao thông công cộng và hệ thống bến, bãi đỗ xe; xác định chỉ giới đường đỏ các trục chính đô thị và hệ thống hào, tuy nèn kỹ thuật;
 - c) Xác định nhu cầu và nguồn cung cấp nước, năng lượng; tổng lượng nước thải, rác thải; vị trí, quy mô công trình đầu mối và mạng lưới truyền tải, phân phối chính của hệ thống cấp nước, năng lượng và chiếu sáng đô thị, thông tin liên lạc, thoát nước và công trình xử lý nước thải; vị trí, quy mô khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và các công trình khác.
6. Đánh giá môi trường chiến lược: theo quy định tại khoản 7 Điều 15 của Nghị định này.
7. Đề xuất các hạng mục ưu tiên đầu tư phát triển và nguồn lực thực hiện.
8. Định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật đô thị theo các giai đoạn được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000.

Kiến nghị: Lồng ghép các nội dung định hướng hướng tới đạt được các chỉ tiêu đô thị xanh về quy hoạch kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật; thể hiện yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược về các chỉ tiêu môi trường đô thị xanh; xây dựng nội dung chi tiết nhằm đạt được các chỉ tiêu đô thị xanh trong đánh giá môi trường chiến lược.

Điều 17. Nội dung đồ án quy hoạch chung thị trấn, đô thị loại V chưa công nhận là thị trấn

1. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế - xã hội; dân số, lao động; sử dụng đất đai; hiện trạng về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, môi trường của đô thị.
2. Xác định mục tiêu, động lực phát triển; tính chất, quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng đô thị; các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo các giai đoạn phát triển.
3. Dự kiến sử dụng đất của đô thị theo từng giai đoạn quy hoạch.
4. Định hướng phát triển không gian đô thị, bao gồm:
 - a) Hướng phát triển đô thị;
 - b) Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị: khu chính trang, cải tạo, khu bảo tồn, khu phát triển mới, khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển;

- c) Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng phát triển đối với từng khu chức năng;
 - d) Xác định trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, công viên cây xanh và không gian mở của đô thị;
 - e) đ) Định hướng tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan cho các khu chức năng của đô thị, trục không gian chính.
5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, bao gồm:
- a) Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất phát triển đô thị; xác định cốt xây dựng cho toàn đô thị và từng khu vực;
 - b) Xác định mạng lưới giao thông đối ngoại, giao thông đô thị, vị trí và quy mô các công trình đầu mối giao thông; xác định chỉ giới đường đỏ các trục chính đô thị và hệ thống tuynel kỹ thuật;
 - c) Xác định nhu cầu và nguồn cung cấp nước, năng lượng; tổng lượng nước thải, rác thải; vị trí, quy mô, công suất các công trình đầu mối và mạng lưới truyền tải, phân phối của hệ thống cấp nước, năng lượng và chiếu sáng đô thị, thông tin liên lạc, thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và các công trình khác.
6. Đánh giá môi trường chiến lược: theo quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này.
7. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.
8. Định hướng phát triển không gian đô thị và hạ tầng kỹ thuật theo các giai đoạn được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.

Kiến nghị: Lồng ghép các nội dung định hướng hướng tới đạt được các chỉ tiêu đô thị xanh về quy hoạch kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật; thể hiện yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược về các chỉ tiêu môi trường đô thị xanh; xây dựng nội dung chi tiết nhằm đạt được các chỉ tiêu đô thị xanh trong đánh giá môi trường chiến lược.

Điều 19. Nội dung đồ án quy hoạch phân khu

1. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên, thực trạng đất xây dựng, dân cư, xã hội, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật; các quy định của quy hoạch chung có liên quan đến khu vực quy hoạch.
2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu vực quy hoạch.
3. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất:
 - a) Xác định các khu chức năng trong khu vực quy hoạch;
 - b) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị về mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao công trình đối với từng ô phố; khoảng lùi công trình đối với các trục đường; vị trí, quy mô các công trình ngầm (nếu có).
4. Xác định nguyên tắc, yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đối với từng khu chức năng, trục đường chính, không gian mở, điểm nhấn, khu trung tâm, khu bảo tồn (nếu có).
5. Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị:

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị được bố trí đến mạng lưới đường khu vực, bao gồm các nội dung sau:

- a) Xác định cốt xây dựng đối với từng ô phố;

- b) Xác định mạng lưới giao thông, mặt cắt, chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng; xác định và cụ thể hoá quy hoạch chung về vị trí, quy mô bến, bãi đỗ xe (trên cao, trên mặt đất và ngầm); tuyến và ga tàu điện ngầm; hào và tuynel kỹ thuật;
 - c) Xác định nhu cầu và nguồn cấp nước; vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết;
 - d) Xác định nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp năng lượng; vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây trung thế và hệ thống chiếu sáng đô thị;
 - e) d) Xác định nhu cầu và mạng lưới thông tin liên lạc;
 - f) Xác định tổng lượng nước thải và rác thải; mạng lưới thoát nước; vị trí, quy mô các công trình xử lý nước thải, chất thải.
6. Dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư.
7. Đánh giá môi trường chiến lược:
- a) Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình; điều kiện tự nhiên; chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn (nếu có); các vấn đề xã hội, văn hoá, cảnh quan thiên nhiên;
 - b) Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường; đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch;
 - c) Đề ra các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị;
 - d) Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.
8. Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất và hệ thống hạ tầng kỹ thuật được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000.

Kiến nghị: Lồng ghép các nội dung định hướng hướng tới đạt được các chỉ tiêu đô thị xanh về quy hoạch kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật; thể hiện yêu cầu đánh giá môi trường chiến lược về các chỉ tiêu môi trường đô thị xanh; xây dựng nội dung chi tiết nhằm đạt được các chỉ tiêu đô thị xanh trong đánh giá môi trường chiến lược.

Điều 31. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị

1. Cơ quan trình thẩm định và phê duyệt
- a) Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc trách nhiệm tổ chức lập của mình và nhiệm vụ, đồ án quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ giao;
 - b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Bộ Xây dựng thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ trừ quy hoạch đô thị quy định tại điểm a khoản này;
 - c) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch đô thị quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 19 của Luật Quy hoạch đô thị trình cơ quan quản lý quy hoạch cấp tỉnh thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
 - d) Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc trách nhiệm tổ chức lập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và đồ án quy hoạch đô thị do chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng tổ chức lập;
 - e) Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp huyện thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị thuộc trách nhiệm tổ chức

- lập của Ủy ban nhân dân cấp huyện và đồ án quy hoạch đô thị do chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng tổ chức lập;
- f) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng trình cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp tỉnh, thẩm định đối với đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trình cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp huyện thẩm định đối với đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện.
2. Cơ quan thẩm định quy hoạch đô thị có trách nhiệm căn cứ vào ý kiến các cơ quan có liên quan, Hội đồng thẩm định, nội dung nhiệm vụ và đồ án quy hoạch, có văn bản gửi cơ quan trình thẩm định để hoàn chỉnh nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị. Sau khi nhận được hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị hoàn chỉnh, cơ quan thẩm định báo cáo nội dung thẩm định với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt xem xét, quyết định.
 3. Đối với đồ án quy hoạch chung đô thị từ loại IV trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng bằng văn bản trước khi phê duyệt.
 4. Đối với đồ án quy hoạch đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lấy ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý quy hoạch cấp tỉnh bằng văn bản trước khi phê duyệt.

Kiến nghị: Lồng ghép trình tự, quy trình thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị xanh.

Điều 33. Hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ đồ án quy hoạch đô thị

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch đô thị, gồm: tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt; thuyết minh nội dung nhiệm vụ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; bản vẽ in màu thu nhỏ; các văn bản pháp lý có liên quan.
2. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị, gồm: tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án; thuyết minh nội dung đồ án bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; các phụ lục tính toán kèm theo; các bản vẽ in màu đúng tỷ lệ theo quy định; các văn bản pháp lý có liên quan.

Kiến nghị: Lồng ghép và nêu rõ hồ sơ cần thiết cho công tác trình thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ đô thị xanh

Điều 34. Nội dung phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị

1. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị bằng văn bản, bao gồm các nội dung sau:
 - a) Đối với quy hoạch chung:
 - Nội dung quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung bao gồm: phạm vi và ranh giới lập quy hoạch chung; tính chất đô thị; một số chỉ tiêu cơ bản dự kiến về dân số, đất đai và hạ tầng kỹ thuật; các yêu cầu nghiên cứu chủ yếu về hướng phát triển đô thị, cơ cấu tổ chức không gian, các công trình đầu mối và giải pháp chính tổ chức hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; danh mục hồ sơ đồ án;
 - Nội dung quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung bao gồm: phạm vi và ranh giới lập quy hoạch chung; tính chất, chức năng của đô thị; quy mô dân số, đất đai đô thị theo các giai đoạn phát triển; các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu và hướng phát triển đô thị; định hướng tổ chức không gian đô thị, dự kiến ranh giới hành chính nội thành, ngoại thành,

nội thị, ngoại thị; cơ cấu sử dụng đất theo các chức năng; vị trí, quy mô các khu chức năng chính; nguồn cung cấp, vị trí, quy mô, công suất các công trình đầu mối và mạng lưới chính của hạ tầng kỹ thuật đô thị (kể cả công trình ngầm nếu có); các quy định về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị; các vấn đề có liên quan đến quốc phòng, an ninh và biện pháp bảo vệ môi trường; các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện; các vấn đề về tổ chức thực hiện.

b) Đối với quy hoạch phân khu:

- Nội dung quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch phân khu bao gồm: phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch phân khu; một số chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch cơ bản dự kiến về dân số, sử dụng đất, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật; các yêu cầu và nguyên tắc về tổ chức không gian, kiến trúc, kết nối hạ tầng kỹ thuật; danh mục hồ sơ đồ án;

- Nội dung quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu bao gồm: phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất khu vực lập quy hoạch phân khu; các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật; cơ cấu sử dụng đất; chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, thiết kế đô thị cho từng ô phố; nguồn cung cấp và giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật đến các trục đường phố; giải pháp tổ chức tái định cư (nếu có); giải pháp bảo vệ môi trường; những hạng mục ưu tiên đầu tư và nguồn lực để thực hiện; các vấn đề về tổ chức thực hiện.

c) Đối với quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật

Nội dung quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật: phạm vi ranh giới, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, nguồn cung cấp, vị trí, quy mô, công suất các công trình đầu mối kỹ thuật, giải pháp tổ chức mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, chương trình, dự án đầu tư, nguồn vốn và kế hoạch thực hiện.

2. Bản vẽ và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch kèm theo quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị phải được cơ quan thẩm định quy hoạch đô thị đóng dấu xác nhận.

Kiến nghị: Lồng ghép các nội dung định hướng hướng tới đạt được các chỉ tiêu đô thị xanh về quy hoạch kiến trúc, hạ tầng kỹ thuật, môi trường trong phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị.

3.2.Đối với trường hợp lập nghị định mới theo Luật quản lý phát triển đô thị

Kiến nghị:

- Thể hiện rõ khái niệm từ ngữ về đô thị thông minh trong phần giải thích từ ngữ. Cần định nghĩa, phân loại rõ hệ thống từ ngữ giữa Luật quy hoạch đô thị và Luật quản lý phát triển đô thị.

- Đối với những nội dung của nghị định mới, Bộ xây dựng cần định hướng quy hoạch và quản lý phát triển xanh, đề xuất những nội dung hướng dẫn cụ thể và mở rộng phạm vi áp dụng ra toàn quốc.

III. VĂN BẢN THÔNG TƯ

1. Bối cảnh

Nhu cầu về việc xây dựng hành lang pháp lý cho mô hình phát triển đô thị dựa trên chiến lược và kế hoạch hành động tăng trưởng xanh, chiến lược phát triển bền vững và tính cần thiết của việc xây dựng đô thị định hướng tương lai cũng như hệ thống thực thi những hành lang pháp lý đó đang là vấn đề cấp bách hiện nay. Việc này có quan hệ với tính hệ thống giữa Luật quy hoạch đô thị và Luật quản lý phát triển đô thị (đang soạn thảo), và với Nghị định đảm bảo thi hành quy định này một cách thực tế. Vì vậy cần phải xây dựng cả những thông tư quy định về quy hoạch đô thị xanh để đưa vào hệ thống pháp lý.

2. Mục đích

Đảm bảo thi hành chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia, kế hoạch hành động quốc gia, chiến lược phát triển bền vững một cách thực tế và nâng cao năng lực lập quy hoạch đô thị xanh

3. Xây dựng thông tư mới

3.1. Nội dung đề xuất

Áp dụng hướng dẫn sử dụng ban đầu phục vụ lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị xanh

Xây dựng quy hoạch đô thị xanh áp dụng chỉ tiêu, chỉ số xanh

Đảm bảo tính hợp lý, khách quan trong quá trình ra quyết định lập quy hoạch đô thị xanh có sử dụng hệ thống hỗ trợ ra quyết định (GDSS)

3.2. Văn bản Hướng dẫn quy hoạch đô thị xanh

3.2.1. Bố cục

Văn bản Hướng dẫn pháp lý dành cho hệ thống hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh gồm 3 phần chính – Quy định chung; Lập quy hoạch đô thị xanh; Xây dựng và quản lý hệ thống hỗ trợ quyết định.

3.2.2. Nội dung

(1) Phần Quy định chung:

- Làm rõ phạm vi và đối tượng áp dụng có ảnh hưởng đến mức độ ràng buộc và hiệu lực của văn bản hướng dẫn.

- Làm rõ và cụ thể hóa ý nghĩa của đô thị xanh, quy hoạch đô thị xanh và đồ án quy hoạch đô thị xanh, hệ thống hỗ trợ quyết định nhằm đảm bảo tính ổn định về mặt pháp lý.

- Đề xuất các quy định chung có sự liên kết và phù hợp với luật quy hoạch đô thị và các quy định liên quan nhằm duy trì sự tương thích và tính hệ thống về mặt pháp lý.

(2) Phần lập quy hoạch đô thị xanh:

(a) Nguyên tắc lập quy hoạch đô thị xanh

Liên kết với chỉ tiêu chính sách tăng trưởng xanh, chiến lược ứng phó biến đổi khí hậu và các quy hoạch khác. Đồng thời cần đảm bảo được tính bền vững.

(b) Đối tượng tuân thủ nguyên tắc:

Thành phố trực thuộc trung ương, thành phố trực thuộc tỉnh, đô thị cấp huyện.

Nội dung tuân thủ nguyên tắc: Phù hợp với Luật quy hoạch đô thị và các quy định liên quan

(c) Nội dung chung:

- Thể hiện kết quả nghiên cứu và phân tích tổng hợp nội dung về hiện trạng đặc trưng vùng quy hoạch liên quan, ý kiến người dân khi lập quy hoạch đô thị xanh

- Nắm bắt mối liên hệ của các chỉ tiêu chính như dân số, kinh tế, hoạt động xã hội với hiện trạng phát thải khí nhà kính để phân tích và thể hiện những yếu tố chính phục vụ giảm thiểu khí thải nhà kính.

- Khi thiết lập chỉ tiêu quy hoạch đô thị xanh, cần nắm bắt mối liên hệ của các chỉ tiêu chính như dân số, kinh tế, hoạt động xã hội với hiện trạng phát thải khí nhà kính để liên kết với giá trị dự báo khí thải nhà kính trong tương lai

- Đối với những trường hợp các dự án phát triển đã được xây dựng kế hoạch, cần liên kết với vị trí khái quát và phương hướng phát triển để phân tích hiện trạng khí thải theo từng niên độ phát triển, đồng thời cần bao gồm cả những nội dung nhằm giảm thiểu hiện trạng này.

- Xây dựng không gian đô thị theo hướng nén và định hướng giao thông công cộng

- Xem xét và đánh giá những giá trị quan trọng phục vụ xây dựng đô thị hướng tới sử dụng tiết kiệm năng lượng

(d) Tiêu chuẩn lập quy hoạch

- Thành phố trực thuộc trung ương

+ Quy hoạch hướng đến môi trường đô thị lành mạnh và phát triển bền vững

+ Nghiên cứu các khu chức năng như môi trường tự nhiên (trúc cây xanh, hệ sinh thái, rừng, cảnh quan), nguồn nước, bảo tồn đất nông nghiệp màu mỡ.

+ Giảm thiểu tối đa thiên tai trên nền tảng phân tích và tìm hiểu nguy cơ thiên tai.

- Cấp tỉnh và đô thị cấp huyện

+ Đề ra mục tiêu và chiến lược quy hoạch phù hợp với đặc trưng vùng và phương hướng phát triển vùng.

+ Duy trì khả năng bảo tồn hiện trạng như môi trường tự nhiên, sinh thái, không gian xanh.

+ Tính toán các chỉ số chính về dân số, kinh tế, xã hội, hoạt động sản xuất và đưa vào trong quy hoạch.

+ Giảm thiểu tối đa thiên tai nhờ phân tích và tìm hiểu các nguy cơ thiên tai.

+ Hạn chế phát triển ở khu vực bờ biển bị xói mòn.

(e) Quy trình thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch đô thị xanh

Quy định những nội dung cần thiết về tiêu chuẩn đánh giá, nội dung đánh giá, cơ quan phê duyệt, hồ sơ phê duyệt quy hoạch đô thị xanh

(3) Phần Xây dựng và quản lý hệ thống hỗ trợ quyết định

(a) Xây dựng hệ thống hỗ trợ ra quyết định và chủ thể vận hành

+ Bộ Xây dựng chỉ đạo Xây dựng và vận hành hệ thống giám sát tổng hợp nhằm chuẩn hóa và quản lý một cách hệ thống các thông tin, văn bản về quy hoạch đô thị xanh, hỗ trợ công tác quyết sách, thực hiện mục tiêu đề ra một cách hiệu quả, công tác lập quy định và thực hiện quy hoạch đô thị xanh

+ Chính quyền địa phương: Xây dựng và vận hành hệ thống hỗ trợ quyết định nhằm đưa ra phán đoán hợp lý và khách quan đảm bảo phù hợp và hiệu quả trong cắt giảm khí nhà kính và ứng phó với BĐKH trong quá trình lập quy hoạch đô thị xanh.

(b) Phạm vi thông tin cơ sở dữ liệu cho hệ thống hỗ trợ quyết định:

Làm rõ phạm vi và nội dung cơ sở dữ liệu cần thiết kết nối được với bộ chỉ tiêu đô thị xanh được sử dụng trong công tác lập, áp dụng; điều chỉnh, chỉnh sửa, thực hiện quy hoạch đô thị xanh.

(c) Nhiệm vụ của cơ quan, cán bộ phụ trách hệ thống hỗ trợ quyết định:

+ Cụ thể hóa nội dung nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhằm tiến hành cập nhật định kỳ cơ sở dữ liệu cần thiết và vận hành hệ thống hỗ trợ quyết định một cách hiệu quả.

(d) Quản lý hệ thống hỗ trợ quyết định:

+ Quy định các nội dung, hạng mục về quản lý người dùng, quản lý chương trình, quảng bá và sử dụng dữ liệu số, quản lý người sử dụng, lịch sử sử dụng

+ Sử dụng hệ thống hỗ trợ quyết định một cách bền vững và hạn chế người sử dụng bất hợp pháp, từ đó đảm bảo được tính an toàn trong sử dụng thông tin.

(e) Sử dụng hệ thống hỗ trợ một cách ổn định:

Đào tạo về việc sao lưu dữ liệu, khôi phục dữ liệu, sử dụng và vận hành hệ thống hỗ trợ quyết định

(f) Giám sát hệ thống hỗ trợ: Xây dựng hệ thống giám sát hiện trạng lập quy hoạch đô thị xanh và hiện trạng sử dụng hệ thống hỗ trợ, đồng thời thông tin này làm nền tảng cho việc quy hoạch bền vững nhằm đạt được mục tiêu chính sách đề ra.

IV. VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ XÂY DỰNG

1. Bối cảnh:

Việc đề cập nhiều nội dung đổi mới trong hệ thống Luật và Nghị định nêu trên chưa thể thực hiện ngay trong khi các mô hình quy hoạch và phát triển đô thị còn đang trong quá trình thử nghiệm. Do đó Bộ Xây Dựng cần ban hành các văn bản đa dạng như dưới đây để tiến hành thí điểm mô hình đô thị xanh tại các khu vực đô thị.

- Quyết định mới về áp dụng thí điểm QH đô thị xanh
- Quyết định ban hành bộ chỉ số GCI
- Quyết định ban hành áp dụng Hệ thống hỗ trợ ra quyết định (GDSS)
- Quyết định đào tạo về hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System: GIS) và quản trị dữ liệu quy hoạch đô thị
- Quyết định về quản lý và đánh giá mức độ phát triển đô thị xanh VN

- Quyết định về Xây dựng, sử dụng và quản lý hệ thống GDSS

2. Mục đích:

Tạo điều kiện thể chế bước đầu áp dụng thí điểm về quy hoạch đô thị Xanh, từ đó có thể rút kinh nghiệm, hoàn thiện những vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành và sẽ bổ sung chính thức vào các văn bản pháp luật cao hơn khi có điều kiện điều chỉnh văn bản pháp luật cấp trên, nhằm đảm bảo khả năng thi hành theo luật pháp của những nội dung này. Cụ thể trong trường hợp này là điều chỉnh Luật Quy hoạch đô thị và các Nghị định có liên quan.

3. Nội dung văn bản và các kiến nghị

Kiến nghị: Trong trường hợp Bộ xây dựng ban hành những văn bản nêu trên, cần phải lồng ghép những nội dung về chỉ tiêu và trong số đô thị xanh cụ thể, phương pháp sử dụng GDSS vào nội dung hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị xanh.

V. HỆ THỐNG QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN QUY HOẠCH

1. Bối cảnh

Trên phương diện quy hoạch đô thị, để duy trì tính nhất quán dựa các chức năng trong đô thị, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam 2008 (QCVN 01:2008/ BXD) đã được ban hành và thực hiện cho tới ngày nay. Quy chuẩn này bao gồm những điều kiện cần phải tuân thủ khi chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt quy hoạch kiến trúc, đồng thời cũng là căn cứ pháp lý phục vụ lập quy định và giám sát áp dụng đối với những quy định về quản lý xây dựng theo chuẩn quy hoạch xây dựng và phát triển khu vực.

Tuy nhiên quy chuẩn này chỉ giới hạn trong mục đích đưa ra những phương pháp nhằm đảm bảo xây dựng và sử dụng hạ tầng xây dựng một cách an toàn, bền vững chứ chưa đưa ra được những quy chuẩn mà quy hoạch đô thị hiện đang hướng tới như bảo tồn môi trường, dự báo biến đổi khí hậu...vv

Vì vậy, để khắc phục được những hạn chế này và xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn phục vụ quy hoạch đô thị xanh trong đó thể hiện xu hướng phát triển đô thị mới, cần phải sửa đổi và bổ sung Tiêu chuẩn Việt Nam(QCVN: 01/2008/BXD) cũng như quy chuẩn xây dựng Việt Nam(QCXDVN 01:2008/BXD) hiện này.

2. Mục đích, vai trò của quy chuẩn, tiêu chuẩn

Nhằm cải thiện hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật và đề xuất tiêu chuẩn thống nhất với xu thế phát triển đô thị bền vững, bảo vệ môi trường, qua đó đảm bảo tính nhất quán giữa các chức năng của đô thị.

3. Nội dung hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quy hoạch

3.1. Yêu cầu đối với cơ cấu tổ chức hệ thống các công trình dịch vụ đô thị

- 1) Các công trình dịch vụ đô thị phục vụ trong đơn vị ở (trường học, chợ...) cần đảm bảo bán kính phục vụ không quá 500m. Riêng đối với khu vực có địa hình phức tạp, bán kính phục vụ của các loại công trình này không quá 1,0km.
- 2) Các công trình dịch vụ khác trong đô thị cần được quy hoạch phù hợp với cấu trúc đô thị, khai thác được vị trí và mối liên kết với các khu chức năng khác trong đô thị.

3.2. Các yêu cầu đối với quy hoạch hệ thống công trình dịch vụ đô thị

Quy hoạch chung xây dựng đô thị cũng như quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 cần xác định cấu trúc quy hoạch các dịch vụ đô thị thiết yếu, gắn với các cấu trúc phát triển không gian đô thị. Trong đó, xác định được chỉ tiêu quy hoạch hệ thống công trình dịch vụ phù hợp với các quy định ở bảng 2.1, có xét đến nhu cầu của các khu vực lân cận, các đối tượng là khách vắng lai và nhu cầu phát triển theo các giai đoạn.

Bảng 1: Quy định tối thiểu đối với các công trình dịch vụ đô thị cơ bản

| Loại công trình | Cấp quản lý | Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu | | Chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu | |
|---|----------------------------------|---------------------------------------|----------|--|--------------------------|
| | | Đơn vị tính | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu |
| 1. Giáo dục | | | | | |
| a. Trường mẫu giáo | Đơn vị ở | chỗ/1000người | 50 | m ² /1 chỗ | 15 |
| b. Trường tiểu học | Đơn vị ở | chỗ/1000người | 65 | m ² /1 chỗ | 15 |
| c. Trường trung học cơ sở | Đơn vị ở | chỗ/1000người | 55 | m ² /1 chỗ | 15 |
| d. Trường phổ thông trung học, dạy nghề | Đô thị | chỗ/1000người | 40 | m ² /1 chỗ | 15 |
| 2. Y tế | | | | | |
| a. Trạm y tế | Đơn vị ở | trạm/1000người | 1 | m ² /trạm | 500 |
| b. Phòng khám đa khoa | Đô thị | Công trình/đô thị | 1 | m ² /trạm | 3.000 |
| c. Bệnh viện đa khoa | Đô thị | giường/1000người | 4 | m ² /giườngbệnh | 100 |
| d. Nhà hộ sinh | Đô thị | giường/1000người | 0,5 | m ² /giường | 30 |
| 3. Thể dục thể thao | | | | | |
| a. Sân luyện tập | Đơn vị ở | | | m ² /người ha/công trình | 0,5 0,3 |
| b. Sân thể thao cơ bản | Đô thị | | | m ² /người ha/công trình | 0,6 1,0 |
| c. Sân vận động | Đô thị | | | m ² /người ha/công trình | 0,8 2,5 |
| d. Trung tâm TDTT | Đô thị | | | m ² /người ha/công trình | 0,8 3,0 |
| 4. Văn hoá | | | | | |
| a. Thư viện | Đô thị | | | ha/công trình | 0,5 |
| b. Bảo tàng | Đô thị | | | ha/công trình | 1,0 |
| c. Triển lãm | Đô thị | | | ha/công trình | 1,0 |
| d. Nhà hát | Đô thị | số chỗ/ 1000người | 5 | ha/công trình | 1,0 |
| e. Cung văn hoá | Đô thị | số chỗ/ 1000người | 8 | ha/công trình | 0,5 |
| g. Rạp xiếc | Đô thị | số chỗ/ 1000người | 3 | ha/công trình | 0,7 |
| h. Cung thiếu nhi | Đô thị | số chỗ/ 1000người | 2 | ha/công trình | 1,0 |
| 5. Chợ | Đơn vị ở Đô thị | công trình/đơn vị ở | 1 | ha/công trình | 0,2 0,8 |

Nguồn: Tham khảo mục 2.5.2 và bảng 2.1 trong chương 2 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

Kiến nghị: Bố trí, cấu thành hạ tầng dịch vụ đô thị một cách hợp lý nhằm hạn chế tối đa việc sử dụng phương tiện giao thông. Xây dựng khu trung tâm dịch vụ thông qua hạ tầng dịch vụ đô thị bao quanh các tuyến đường chính, trong đó vẫn đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất bình quân và chỉ tiêu cây xanh bình quân đầu người. Đồng thời tiến hành thiết lập đường đi bộ, đảm bảo hiệu suất sử dụng đất, giảm tiêu thụ năng lượng, giảm chi phí hạ tầng, xây dựng hành lang xanh đô thị và giảm tải hiện tượng đảo nhiệt...vv

3.3. Quy định về diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị

Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp ngoài đơn vị ở trong các đô thị bao gồm: công viên, vườn hoa phục vụ một hay nhiều đơn vị ở, toàn đô thị hoặc cấp vùng (bao gồm cả các công viên chuyên đề); diện tích mặt nước nằm trong khuôn viên các công viên, vườn hoa, trong đó chỉ tiêu mặt nước khi quy đổi ra chỉ tiêu đất cây xanh/người không chiếm quá 50% so với tổng chỉ tiêu diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở; không bao gồm các loại cây xanh chuyên dụng.

Đối với đô thị miền núi, hải đảo chỉ tiêu diện tích đất cây xanh công cộng có thể thấp hơn nhưng không được thấp hơn 70% mức quy định trong bảng 2.2.

Bảng 2. Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài đơn vị ở trong các đô thị

| Loại đô thị | Tiêu chuẩn (m ² /người) |
|-------------|------------------------------------|
| Đặc biệt | ≥7 |
| I và II | ≥6 |
| III và IV | ≥5 |
| V | ≥4 |

Nguồn: Tham khảo mục 2.6.3 và bảng 2.2 trong chương 2 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

Kiến nghị: Tiêu chuẩn hiện nay là một chỉ tiêu quan trọng trong lĩnh vực môi trường xanh, đồng thời có vai trò đóng góp vào mục tiêu giảm tải lượng khí thải nhà kính, vì vậy cần phải liên kết quy hoạch cây xanh công viên trong đô thị với môi trường tự nhiên. Hình thành công viên nhiệt mặt trời, công viên gió, công viên thân thiện môi trường ; thúc đẩy sử dụng năng lượng mới tái sinh và đèn LED. Đồng thời, quy hoạch trục cây xanh và không gian mặt nước thành công viên; sử dụng đất nông nghiệp để quy hoạch thành những khu đất ngập nước phục vụ hình thành diện tích mặt nước tự nhiên.

3.4. Dự báo nhu cầu sử dụng đất

- Tương tự như việc dự báo dân cư, việc dự báo nhu cầu sử dụng đất (quy mô diện tích) sẽ áp dụng mô hình toán học và dự đoán dựa trên dữ liệu thực tế cũng như những thông tin khác (đặc điểm đô thị, quy mô dân số, chỉ tiêu sử dụng đất)

+ Trong quy hoạch chung 3 yếu tố chính bao gồm quy mô diện tích (S), quy mô dân số (P), chỉ tiêu sử dụng đất (C) có mối quan hệ biện chứng không tách rời ($S = P \times C$). Dù 1 yếu tố có thay đổi thì giá trị của những yếu tố còn lại cũng không đổi.

+ Chỉ tiêu sử dụng đất theo quy chuẩn kỹ thuật xây dựng (đất ở, đất cây xanh, đất giao thông) chủ yếu là những chỉ tiêu tối thiểu. Vì vậy việc xác định được những chỉ tiêu này sẽ phụ thuộc vào kinh nghiệm của những nhà quyết định chính sách và các chuyên gia quy hoạch

+ Thông thường, chuyên gia quy hoạch sẽ đề xuất giá trị hạn chế tương ứng với mức độ phát triển kinh tế xã hội của đô thị (cao, trung bình, thấp) để xác định giá trị phù hợp nhất cho từng trường hợp, đơn vị

- Đối với đô thị bị hạn chế đất phát triển (đất cao nguyên, đất biển đảo, đất vùng duyên hải) thì nhu cầu về đất đô thị sẽ phụ thuộc vào khả năng phát triển của chính khu vực đó.

- Việc dự đoán nhu cầu đất phát triển đô thị đối với các trường hợp khác sẽ căn cứ vào những yếu tố sau

+ Đặc điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển của đô thị

+ Dự đoán quy mô dân số

+ Chỉ tiêu và tỉ lệ sử dụng đất

Dự theo kinh nghiệm và thực tế quy hoạch

ch chung cho đô thị tại Việt Nam thì chỉ tiêu sử dụng đất thường được xác định như sau.

Bảng 3. Chỉ tiêu sử dụng đất đô thị

| Phân loại đô thị | Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người) | | |
|---------------------------|--|------------------|-----------|
| | Toàn đô thị | Khu vực dân dụng | Khu nhà ở |
| Đặc biệt, cấp I-II | 90-120 | 40-60 | 25-30 |
| III và IV | 100-150 | 60-80 | 35-45 |
| V | >120 | >80 | 45-55 |

Nguồn: Tham khảo các tiêu lệ quy hoạch chung đã được phê duyệt

3.5. Tổ chức không gian trong quy hoạch chung xây dựng đô thị

1) Lựa chọn đất xây dựng đô thị

Đất được chọn để xây dựng đô thị phải đáp ứng những yêu cầu sau:

- Có các lợi thế về kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường;

- Có Điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, thủy văn, khí hậu) có thể xây dựng công trình; không nằm trong khu vực đất có các hiện tượng gây sụt lở, cax-tơ, trôi trượt, xói mòn, chấn động...;

- Có đủ diện tích đất để phát triển đô thị trong giai đoạn 20 năm và dự trữ cho giai đoạn tiếp theo;

- Có Điều kiện để phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- Không bị ô nhiễm môi trường (do chất độc hóa học, phóng xạ, tiếng ồn, dịch bệnh truyền nhiễm, cháy, nổ...);

- Không thuộc phạm vi khu vực được xác định để khai thác mỏ, bảo tồn thiên nhiên;

- Không nằm trong phạm vi cấm xây dựng theo pháp luật về xây dựng;
- Khu vực lựa chọn xây dựng các công trình ngầm cần có Điều kiện kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn xây dựng công trình ngầm và có Điều kiện để kết nối hợp lý với các công trình trên mặt đất.

Kiến nghị: Khi xây dựng quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch đô thị xanh, cần xem xét và phân tích định lượng các đặc điểm của từng loại năng lượng tái sinh mới để giảm lượng khí thải nhà kính cho từng loại mục đích sử dụng đất như đất đô thị (đất ở, đất thương mại, đất công nghiệp), đất bảo tồn...vv. Trong trường hợp có dự án phát triển đô thị, cần liên kết với vị trí và phương hướng phát triển để xây dựng phương án giảm tải khí nhà kính.

3.6. Khoảng lùi của công trình

- Khoảng lùi của công trình tùy thuộc vào tổ chức quy hoạch không gian kiến trúc, chiều cao công trình và chiều rộng của lộ giới. Cụ thể như sau.

Bảng 4. Quy định khoảng lùi tối thiểu (m) của các công trình theo bề rộng lộ giới đường và chiều cao xây dựng công trình

| Chiều cao xây dựng công trình (m) | Lộ giới đường tiếp giáp với lô đất xây dựng công trình (m) | | | | |
|-----------------------------------|--|----|----|----|------|
| | ≤16 | 19 | 22 | 25 | ≥ 28 |
| < 19 | 0 | 0 | 3 | 4 | 6 |
| 19 ÷ < 22 | 0 | 0 | 0 | 3 | 6 |
| 22 ÷ < 25 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 |
| ≥ 25 | 0 | 0 | 0 | 0 | 6 |

Nguồn: Tham khảo mục 2.8.5 và bảng 2.5 trong chương 2 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

- Đối với tổ hợp công trình bao gồm phần đế công trình và tháp cao phía trên thì các quy định về khoảng lùi công trình được áp dụng riêng đối với phần đế công trình và đối với phần tháp cao phía trên theo tầng cao xây dựng tương ứng của mỗi phần tính từ mặt đất (cốt vỉa hè).

3.7. Mật độ xây dựng thuần (net-tô) tối đa cho phép

1) Công trình nhà ở:

Mật độ xây dựng thuần tối đa của lô đất xây dựng nhà ở liên kế, riêng lẻ và nhóm nhà chung cư được quy định như bảng 5 và bảng 6 dưới đây.

Bảng 5: Mật độ xây dựng thuần (net-tô) tối đa của lô đất xây dựng nhà ở liên kế và nhà ở riêng lẻ (nhà vườn, biệt thự...)

| Diện tích lô đất (m ² /căn nhà) | ≤50 | 75 | 100 | 200 | 300 | 500 | ≥1.000 |
|--|-----|----|-----|-----|-----|-----|--------|
| Mật độ xây dựng tối đa (%) | 100 | 90 | 80 | 70 | 60 | 50 | 40 |

Nguồn: Tham khảo mục 2.8.6 và bảng 2.6 trong chương 2 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

Bảng 6: Mật độ xây dựng thuần (net-tô) tối đa của nhóm nhà chung cư theo diện tích lô đất và chiều cao công trình

| Chiều cao xây dựng công trình trên mặt đất (m) | Mật độ xây dựng tối đa (%) theo diện tích lô đất | | | |
|--|--|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | ≤3.000m ² | 10.000m ² | 18.000m ² | ≥35.000m ² |
| ≤16 | 75 | 65 | 63 | 60 |
| 19 | 75 | 60 | 58 | 55 |
| 22 | 75 | 57 | 55 | 52 |
| 25 | 75 | 53 | 51 | 48 |
| 28 | 75 | 50 | 48 | 45 |
| 31 | 75 | 48 | 46 | 43 |
| 34 | 75 | 46 | 44 | 41 |
| 37 | 75 | 44 | 42 | 39 |
| 40 | 75 | 43 | 41 | 38 |
| 43 | 75 | 42 | 40 | 37 |
| 46 | 75 | 41 | 39 | 36 |
| >46 | 75 | 40 | 38 | 35 |

Nguồn: Tham khảo mục 2.8.6 và bảng 2.7a trong chương 2 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

2) Các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, chợ:

Mật độ xây dựng thuần (net-tô) tối đa của các công trình công cộng như giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT, chợ trong các khu vực xây dựng mới là 40%.

3) Các công trình dịch vụ đô thị khác và các công trình có chức năng hỗn hợp:

Mật độ xây dựng thuần (net-tô) tối đa của các công trình dịch vụ đô thị khác và các công trình có chức năng hỗn hợp xây dựng trên lô đất có diện tích ≥3.000m² cần được xem xét tùy theo vị trí trong đô thị và các giải pháp quy hoạch cụ thể đối với lô đất đó và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tuy nhiên vẫn phải đảm bảo các yêu cầu về khoảng cách tối thiểu giữa các dãy nhà (mục 2.8.4) và về khoảng lùi công trình (mục 2.8.5) và đảm bảo diện tích chỗ đỗ xe theo quy định, đồng thời mật độ xây dựng tối đa phải phù hợp với quy định trong bảng 2.7b.

Đối với các công trình dịch vụ đô thị khác và các công trình có chức năng hỗn hợp xây dựng trên lô đất có diện tích <3.000m², sau khi trừ đi phần đất đảm bảo khoảng lùi theo quy định tại mục 2.8.5, trên phần đất còn lại được phép xây dựng với mật độ 100%, nhưng vẫn phải đảm bảo các yêu cầu về khoảng cách tối thiểu giữa các dãy nhà (mục 2.8.4) và đảm bảo diện tích chỗ đỗ xe theo quy định.

Bảng 7. Mật độ xây dựng thuần (net-tô) tối đa của nhóm nhà dịch vụ đô thị và nhà sử dụng hỗn hợp theo diện tích lô đất và chiều cao công trình.

| Chiều cao xây dựng công trình trên mặt đất (m) | Mật độ xây dựng tối đa (%) theo diện tích lô đất | | | |
|--|--|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | 3.000m ² | 10.000m ² | 18.000m ² | ≥35.000m ² |
| ≤16 | 80 | 70 | 68 | 65 |
| 19 | 80 | 65 | 63 | 60 |
| 22 | 80 | 62 | 60 | 57 |
| 25 | 80 | 58 | 56 | 53 |
| 28 | 80 | 55 | 53 | 50 |

| Chiều cao xây dựng công trình trên mặt đất (m) | Mật độ xây dựng tối đa (%) theo diện tích lô đất | | | |
|--|--|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | 3.000m ² | 10.000m ² | 18.000m ² | ≥35.000m ² |
| 31 | 80 | 53 | 51 | 48 |
| 34 | 80 | 51 | 49 | 46 |
| 37 | 80 | 49 | 47 | 44 |
| 40 | 80 | 48 | 46 | 43 |
| 43 | 80 | 47 | 45 | 42 |
| 46 | 80 | 46 | 44 | 41 |
| >46 | 80 | 45 | 43 | 40 |

Nguồn: Tham khảo mục 2.8.6 và bảng 2.7b trong chương 2 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

- 4) Với các lô đất có diện tích nằm giữa các giá trị nêu trong bảng 5, 6 hoặc 7, mật độ xây dựng thuần tối đa được xác định theo công thức nội suy như sau:

$$M_i = M_a - (S_i - S_a) \times (M_a - M_b) : (S_b - S_a)$$

Trong đó:

S_i : diện tích của lô đất i (m²);

S_a : diện tích của lô đất a (m²), bằng diện tích giới hạn dưới so với i trong các bảng 2.6, 2.7a hoặc 2.7b;

S_b : diện tích của lô đất b (m²), bằng diện tích giới hạn trên so với i trong các bảng 2.6, 2.7a hoặc 2.7b;

M_i : mật độ xây dựng thuần tối đa cho phép của lô đất có diện tích i (m²);

M_a : mật độ xây dựng thuần tối đa cho phép của lô đất có diện tích a (m²);

M_b : mật độ xây dựng thuần tối đa cho phép của lô đất có diện tích b (m²).

Trong trường hợp nhóm công trình là tổ hợp công trình với nhiều loại chiều cao khác nhau, quy định về mật độ xây dựng tối đa được áp dụng theo chiều cao trung bình.

- 5) Đối với tổ hợp công trình bao gồm phần đế công trình và tháp cao phía trên, các quy định về khoảng lùi công trình, khoảng cách tối thiểu đến dãy nhà đối diện cũng như mật độ xây dựng được áp dụng riêng đối với phần đế công trình và đối với phần tháp cao phía trên theo tầng cao xây dựng tương ứng tính từ mặt đất (cốt vỉa hè).

3.8. Mật độ xây dựng gộp (brut-tô)

- Mật độ xây dựng gộp (brut-tô) tối đa cho phép của đơn vị ở là 60%.
- Mật độ xây dựng gộp (brut-tô) tối đa của các khu du lịch – nghỉ dưỡng tổng hợp (resort) là 25%.
 - Mật độ xây dựng gộp (brut-tô) tối đa của các khu công viên công cộng là 5%.
 - Mật độ xây dựng gộp (brut-tô) tối đa của các khu công viên chuyên đề là 25%.
 - Mật độ xây dựng gộp (brut-tô) tối đa của các khu cây xanh chuyên dụng (bao gồm cả sân gôn), vùng bảo vệ môi trường tự nhiên được quy định tùy theo chức năng và các quy định pháp lý có liên quan, nhưng không quá 5%.

3.9. Tỷ lệ đất trồng cây xanh trong các lô đất xây dựng công trình

Trong các lô đất xây dựng công trình, phải đảm bảo quy định về tỷ lệ tối thiểu đất trồng cây xanh nêu trong bảng 8 dưới đây.

Bảng 8: Tỷ lệ đất tối thiểu trồng cây xanh trong các lô đất xây dựng công trình

| Trong lô đất xây dựng công trình | Tỷ lệ đất tối thiểu trồng cây xanh (%) |
|----------------------------------|--|
|----------------------------------|--|

| Trong lô đất xây dựng công trình | Tỷ lệ đất tối thiểu trồng cây xanh (%) |
|--|--|
| 1- Nhà ở: | |
| - Đơn lập (nhà vườn, biệt thự) | 20 |
| - Nhóm nhà chung cư | 20 |
| 2- Nhà công cộng: | |
| - Nhà trẻ, trường học | 30 |
| - Bệnh viện | 30 |
| - Nhà văn hóa | 30 |
| 3- Nhà máy: | 20 |
| - Xây dựng phân tán | 20 |
| - Trong khu, cụm công nghiệp tập trung | 20 |

Nguồn: Tham khảo mục 2.8.8 và bảng 2.8 trong chương 2 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

Kiến nghị: Lồng ghép thống nhất giữa các quy chuẩn về mật độ kiến trúc, tỉ lệ đất tối thiểu trồng cây xanh trong các lô đất xây dựng công trình, đô cao công trình với chỉ tiêu đô thị xanh một cách phù hợp.

3.10. Phương hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội đô thị

1) Phương hướng phát triển nhà ở

(1) Chỉ tiêu nhà ở

- Chỉ tiêu tối thiểu bình quân đầu người cho đất ở là 8m². Chỉ tiêu trung bình đầu người cho đất ở toàn đô thị là dưới 50m².

- Chỉ tiêu bình quân đầu người cho diện tích sàn đất ở trong năm 2010 là 15m², và dự kiến năm 2020 là 20m². Chất lượng nhà ở đô thị dự kiến sẽ đạt tiêu chuẩn quốc gia trong tương lai.¹

(2) Phân loại nhà ở

Kết quả phân loại đất ở (nhà ở) được sử dụng làm căn cứ quan trọng cho việc xác định quy mô phát triển, quy định quản lý phát triển, hình thành loại hình nhà ở, quy hoạch phát triển, không gian cho từng khu vực cũng như toàn bộ đô thị.

a) Phân loại thì loại hình nhà ở

- Nhà chung cư
- Nhà ở liền kề
- Nhà ở riêng lẻ (nhà ở có vườn, biệt thự)
- Phức hợp nhà ở thương mại (nhà ở, thương mại, dịch vụ)
- Phức hợp nhà ở thương mại không ô nhiễm

b) Phân loại theo mật độ dân cư và mật độ xây dựng

- Khu nhà ở mật độ cao
- Khu nhà ở mật độ vừa
- Khu nhà ở mật độ thấp

¹ Khoản 1, điều 1, quyết định số 76/2004/QĐ-TTg của thủ tướng chính phủ ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2004 về định hướng phát triển nhà ở tới năm 2020.

- c) Phân loại theo độ cao công trình
 - Khu nhà ở thấp tầng
 - Khu nhà ở trung tầng
 - Khu nhà ở cao tầng
- d) Phân loại theo chất lượng nhà ở
 - Khu nhà ở chất lượng cao cấp
 - Khu nhà ở chất lượng trung bình
 - Khu nhà ở chất lượng thấp
- e) Đối với những đô thị thiếu đất phát triển hoặc phát sinh những vấn đề thiếu hụt hạ tầng thì đất ở được phân loại theo mức độ phát triển hoặc quy định phát triển như dưới đây
 - Khu vực cấm phát triển hoặc khu vực hạn chế phát triển: Đa phần là khu trung tâm đô thị
 - Khu vực tái phát triển nhà ở: Đa phần là các khu vực có môi trường sống bị xuống cấp hoặc quá tải
 - Khu vực phát triển nhà ở thông thường
 - Khu vực khuyến khích phát triển nhà ở: Đa phần là khu vực ngoại ô đô thị
- f) Ngoài ra, có thể dựa theo nhu cầu của quy hoạch chung để phân loại theo các hình thức như: khu nhà ở tái định cư, khu nhà ở xã hội (dành cho người thu nhập thấp, dành cho công nhân trong khu công nghiệp), khu nhà ở sinh thái, nhà ở tập thể, nhà ở dành cho chuyên gia...vv

2) Phương hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

Hạ tầng dịch vụ của đô thị cần được quy hoạch sao cho phù hợp với cấu trúc đô thị và liên kết được với vị trí của các khu vực có mục đích sử dụng khác

Trong quy hoạch chung đô thị, cần xác định được cấu trúc của hạ tầng dịch vụ đô thị tất yếu theo cơ cấu phát triển không gian đô thị. Đồng thời, cần xác định rõ được những chỉ tiêu về hệ thống hạ tầng dịch vụ phù hợp với quy định của pháp luật.

Bán kính phục vụ của hạ tầng dịch vụ đô thị tại khu đất ở (trường học, chợ...vv) phải được đảm bảo trong vòng 500m. Đối với những trường hợp của khu vực có địa hình phức tạp thì bán kính phục vụ của những hạ tầng dịch vụ là trong vòng 1km.²

Kiến nghị: Cần khuyến khích xây dựng công trình kiến trúc xanh, công trình ít khí thải khi lập quy hoạch hạ tầng xã hội định hướng đô thị xanh. Tối thiểu hóa sự biến đổi môi trường tự nhiên; xem xét khả năng liên kết với sông hồ, đất công viên và cảnh quan để phòng tránh hiện tượng thoát nhiệt; phủ xanh tường ngoài để điều chỉnh nhiệt độ cho công trình. Áp dụng hệ thống quản lý năng lượng bên trong công trình kiến trúc (môi trường trong nhà, môi trường xung quanh, tiêu thụ điện...vv). Sử dụng không khí và ánh sáng tự nhiên và đảm bảo tỉ lệ sử dụng năng lượng mới tái sinh chỉ chiếm 10% trong tổng lượng tiêu thụ

² Khoản 2.5.1 chương 2, quy chuẩn việt nam về kỹ thuật quy hoạch xây dựng số QCVN: 01/2008/BXD.

năng lượng. Xem xét tính tiếp cận, tính liên kết, tích tiện ích, hiệu suất để bố trí hạ tầng xã hội một cách hợp lý.

3.11. Quy hoạch hệ thống giao thông trong đô thị

1) Các yêu cầu chung đối với quy hoạch giao thông đô thị:

- Hệ thống giao thông trong đô thị phải đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hoá, hành khách và đảm bảo khả năng liên hệ nhanh chóng, an toàn giữa tất cả các khu chức năng trong đô thị và với các công trình giao thông đối ngoại, các đô thị, điểm dân cư khác.

- Phải phân biệt giữa đường vận chuyển phục vụ các khu công nghiệp, kho tàng, đường giao thông đối ngoại với hệ thống đường giao thông nội thị.

- Lập quy hoạch phải dự báo nhu cầu vận chuyển hành khách, hàng hoá và các loại phương tiện giao thông trong đô thị để xác định quỹ đất xây dựng dành cho các phương tiện giao thông sẽ phát triển trong tương lai. Đối với những đô thị từ loại III trở lên, cần dự kiến khả năng phát triển và tổ chức mạng lưới giao thông vận tải hành khách công cộng hiện đại như đường sắt đô thị, ô-tô buýt tốc hành..., các nhà ga liên hợp giữa đường sắt quốc gia, đường sắt ngoại ô với đường sắt đô thị và các đầu mối tiếp vận với đường ô-tô, đường thuỷ và đường hàng không.

- Hệ thống các công trình phục vụ giao thông trong đô thị phải đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị và đảm bảo thuận tiện cho các đối tượng tham gia giao thông; phải đáp ứng các yêu cầu nêu trong Quy chuẩn xây dựng công trình để đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng.

- Mạng lưới đường đô thị phải quy hoạch thành hệ thống liên hoàn nhằm đảm bảo khả năng liên hệ nhanh chóng và an toàn giữa tất cả các khu chức năng trong đô thị; kết nối liên hoàn với các công trình giao thông đối ngoại, các khu chức năng ngoại thành và với các điểm dân cư khác.

- Xác định thị phần vận tải hành khách công cộng theo các phương thức vận tải, để xác định các loại phương tiện giao thông vận tải hành khách công cộng sẽ phát triển trong tương lai. Đối với những đô thị từ loại III trở lên, tổ chức mạng lưới giao thông vận tải hành khách công cộng như ô-tô buýt, ô-tô buýt tốc hành, đường sắt đô thị..., các đầu mối tiếp vận với đường sắt quốc gia, đường sắt ngoại ô, đường sắt đô thị, đường ô-tô, đường thuỷ và đường hàng không.

- Đường đô thị phải phân loại theo chức năng giao thông và tốc độ tính toán phù hợp với các chỉ tiêu đường nội thị.

2) Quy định về hệ thống đường đô thị:

- Hệ đường đi bộ: vỉa hè đi bộ dọc theo đường phố mỗi bên đường phải có chiều rộng tối thiểu như quy định dưới đây:

+ Đường cấp đô thị, đường phố tiếp xúc với lối vào các trung tâm thương mại, chợ, trung tâm văn hoá: 6,0m

+ Đường cấp khu vực: 4,5m

+ Đường phân khu vực: 3,0m.

+ Đường nhóm nhà ở: không bắt buộc tổ chức thành đường giao thông có vỉa hè nhưng phải có giải pháp đảm bảo an toàn giao thông và trồng cây xanh bóng mát dọc đường.

- Đường xe đạp: dọc theo đường phố từ cấp đường chính khu vực trở lên, phải bố trí đường riêng cho xe đạp và phải có dải ngăn cách hoặc vạch phân cách với đường ô-tô.

Trên các loại đường khác có thể bố trí chung đường xe đạp với đường ô-tô. Bề rộng đường xe đạp tối thiểu 3,0m.

- Các loại đường nội thị phải đạt các chỉ tiêu kỹ thuật quy định chuyên ngành (xem phụ lục 15).

- Tỷ lệ đất giao thông và giao thông tính trong đất xây dựng đô thị tối thiểu phải đạt:

+ Tính đến đường liên khu vực: 6 %

+ Tính đến đường khu vực: 13 %

+ Tính đến đường phân khu vực: 18 %.

3) Mạng lưới giao thông vận tải hành khách công cộng.

- Để phục vụ sự đi lại của nhân dân đô thị loại III trở lên, cần chủ yếu phát triển giao thông công cộng.

+ Khoảng cách giữa các tuyến giao thông công cộng tối thiểu là 600m và tối đa là 1.200m, ở khu trung tâm đô thị khoảng cách này tối thiểu là 400m.

+ Khoảng cách đi bộ từ nơi ở, nơi làm việc đến bến xe công cộng không quá 500m.

- Loại phương tiện giao thông công cộng phụ thuộc vào loại đô thị và khối lượng hành khách. Đối với các đô thị có số dân tính toán trên 1 triệu người, phải nghiên cứu hệ thống đường sắt đô thị (quy hoạch hệ thống đường tàu điện ngầm, đường tàu điện mặt đất hoặc trên cao).

- Mật độ mạng lưới giao thông công cộng phụ thuộc vào cơ cấu quy hoạch đô thị, tối thiểu phải đạt $2,0\text{km}/\text{km}^2$ đất xây dựng đô thị. Khoảng cách giữa các bến giao thông công cộng trong đô thị được quy định như sau:

+ Đối với bến ô-tô buýt, ô-tô điện và tàu điện: không lớn hơn 600m;

+ Đối với bến ô-tô buýt và ô-tô điện tốc hành, tàu điện cao tốc ngầm hoặc trên cao: tối thiểu là 800m.

- Tại các chỗ giao nhau giữa các tuyến đường giao thông cao tốc và các tuyến đường có phương tiện giao thông công cộng, cần bố trí trạm chuyển xe từ phương tiện này sang phương tiện khác với chiều dài đi bộ nhỏ hơn 200m.

- Bến xe ô-tô buýt và ô-tô điện trên các đường chính có đèn tín hiệu Điều khiển phải bố trí cách chỗ giao nhau ít nhất 20m. Chiều dài bến xe một tuyến, chạy một hướng ít nhất là 20m, trên tuyến có nhiều hướng phải tính toán cụ thể, nhưng không ngắn hơn 30m. Chiều rộng bến ít nhất là 3m.

- Bến giao thông công cộng cuối cùng của tuyến cần phải có nhà phục vụ cho công nhân và chỗ đợi cho hành khách.

- Trên đường giao thông cao tốc, bến xe ô-tô buýt cao tốc cần bố trí các trạm đỗ đặc biệt ở ngoài phạm vi mặt đường xe chạy, có dải chuyển tiếp tốc độ.

4) Hệ thống đường sắt đô thị

- Hệ thống đường sắt đô thị ngoài đường phố là hệ thống đường sắt cao tốc, bao gồm tàu điện ngầm, tàu điện nhanh. Trên cơ sở nhu cầu vận tải hành khách công cộng, phải xác định vị trí ga và các tuyến đường sắt đô thị ngoài đường phố. Ga tàu điện ngầm phải bảo đảm kết nối và đồng bộ, an toàn các công trình ngầm và giữa công trình ngầm với các công trình trên mặt đất.

- Bề rộng chỉ giới đường đỏ quy hoạch cho các tuyến tàu điện chạy trên mặt đất dọc các tuyến đường đô thị phải tính đến hệ thống đường sắt. Bề rộng tối thiểu của hành lang tuyến tàu điện chạy trên mặt đất là 10m.

3.12. Quy hoạch các công trình phục vụ giao thông trong đô thị

- Trong các khu đô thị, đơn vị ở và nhóm nhà ở phải dành đất bố trí chỗ để xe, ga-ra. Trong khu công nghiệp, kho tàng phải bố trí bãi đỗ xe, ga-ra có xưởng sửa chữa.
 - Bãi đỗ xe, chõ hàng hóa phải bố trí gần chợ, ga hàng hóa, các trung tâm thương nghiệp và các công trình khác có yêu cầu vận chuyển lớn.
 - Trong các đô thị cải tạo, cho phép bố trí bãi đỗ xe ô-tô con ở những đường phố cấm xe qua lại và ở đường phố có chiều rộng phần xe chạy lớn hơn yêu cầu cần thiết. Bề rộng dải đỗ xe, nếu đỗ dọc theo phần xe chạy phải đảm bảo tối thiểu 3m, nếu đậu xe theo góc từ 45°-60° phải đảm bảo tối thiểu 6m.
 - Bãi đỗ xe công cộng ngầm hoặc nổi phải bố trí gần các khu trung tâm thương mại, dịch vụ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí và được kết nối liên thông với mạng lưới đường phố. Khoảng cách đi bộ tối đa là 500m. Bãi đỗ xe, ga-ra ngầm phải bảo đảm kết nối tương thích và đồng bộ, an toàn các công trình ngầm và giữa công trình ngầm với các công trình trên mặt đất.
 - Bãi đỗ, ga-ra ô-tô buýt bố trí tại các điểm đầu và cuối tuyến, quy mô cần xác định theo nhu cầu cụ thể.
 - Đê-pô tàu điện: tại các điểm đầu, cuối và kết nối tuyến cần bố trí đê-pô tàu điện có thể kết hợp với cơ sở sửa chữa.
 - Bãi đỗ xe: diện tích tối thiểu cho một chỗ đỗ của một số phương tiện giao thông được quy định cụ thể dưới đây.
- | | |
|----------------|-------------------|
| + Xe ô-tô con: | 25m ² |
| + Xe máy: | 3m ² |
| + Xe đạp: | 0,9m ² |
| + Ô-tô buýt: | 40m ² |
| + Ô-tô tải: | 30m ² |
- Chỗ đỗ xe: các công trình phải có số chỗ đỗ xe tối thiểu phù hợp với quy định ở bảng 9 dưới đây:

Bảng 9. Số chỗ đỗ xe ô-tô con tối thiểu

| Loại nhà | Nhu cầu tối thiểu về chỗ đỗ ô-tô |
|--|-------------------------------------|
| - Khách sạn từ 3 sao trở lên | 4 phòng/1 chỗ |
| - Văn phòng cao cấp, trụ sở cơ quan đối ngoại | 100m ² sàn sử dụng/1 chỗ |
| - Siêu thị, cửa hàng lớn, trung tâm hội nghị, triển lãm, trung bày | 100m ² sàn sử dụng/1 chỗ |
| - Chung cư cao cấp | 1 căn hộ/1,5 chỗ |

Nguồn: Tham khảo mục 4.3.3 và bảng 4.5 trong chương 4 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

- Đối với các công trình khách sạn dưới 3 sao, trụ sở cơ quan, công trình dịch vụ, phải có số chỗ đỗ xe $\geq 50\%$ quy định trong bảng trên.

Kiến nghị:

- Những chỉ tiêu trong quy hoạch giao thông đô thị hiện nay cần phải bao gồm những hạng mục về số lượng phương tiện giao thông cá nhân và phương tiện giao thông công cộng đang sử dụng, tỉ lệ sử dụng giao thông công cộng, tỉ lệ phương tiện giao thông năng lượng xanh, giới hạn lượng khí thải có hại (CO, CO², NO²). Đây là những chỉ tiêu quan trọng về giao thông xanh trong lĩnh vực môi trường xanh, có liên quan trực tiếp tới việc giảm lượng thải khí ga và sử dụng năng lượng tái sinh.

- Trong quy hoạch hệ thống giao thông xanh, cần xây dựng phương án giảm hiện tượng ô nhiễm không khí bằng cách áp dụng phương tiện giao thông công cộng thân thiện môi trường, áp dụng hình thức car sharing, hình thức vận hành chung...vv

- Cần xem xét sử dụng xe buýt năng lượng xanh (pin nhiên liệu); quy hoạch cụ thể và phân chia theo chức năng đối với các tuyến đường chính, tuyến đường phụ, tuyến đường quốc lộ, tuyến đường dành cho người đi bộ, tuyến đường dành cho xe đạp...vv

3.13. Quy hoạch chung cấp nước cho đô thị

1) Dự báo nhu cầu dùng nước của các đô thị cần đảm bảo:

a) Thành phần dùng nước: hệ thống cung cấp nước đô thị phải đảm bảo thỏa mãn các yêu cầu về chất lượng, áp lực, lưu lượng nước cấp cho các nhu cầu trong đô thị, gồm:

- Nước sinh hoạt cho người dân đô thị (gồm dân nội thị và ngoại thị);
- Nước sinh hoạt cho khách vãng lai;
- Nước cho các công trình công cộng, dịch vụ: $\geq 10\%$ lượng nước sinh hoạt;
- Nước tưới cây, rửa đường: $\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt;
- Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp: $\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt;
- Nước cho các khu công nghiệp tập trung: xác định theo loại hình công nghiệp, đảm bảo tối thiểu $20\text{m}^3/\text{ha-ngđ}$ cho tối thiểu 60% diện tích;
- Nước dự phòng, rò rỉ: đối với các hệ thống nâng cấp cải tạo không quá 30% , đối với hệ thống xây mới không quá 25% tổng các loại nước trên;
- Nước cho bản thân khu xử lý: tối thiểu 4% tổng lượng nước trên.

b) Nhu cầu cấp nước sinh hoạt phải đảm bảo các quy định theo bảng 10 dưới đây.

Bảng 10. Nhu cầu cấp nước sinh hoạt

| Loại đô thị | Nhu cầu dùng nước | | | |
|-------------|---------------------------|--|---------------------------|----------------------------|
| | Đợt đầu (10 năm) | | Dài hạn (20 năm) | |
| | Tỷ lệ cấp nước (% dân số) | Tiêu chuẩn (lít/người-ngđ ^(*)) | Tỷ lệ cấp nước (% dân số) | Tiêu chuẩn (lít/người-ngđ) |
| Đặc biệt | ≥ 90 | ≥ 180 | 100 | ≥ 200 |
| I | ≥ 80 | ≥ 150 | ≥ 90 | ≥ 180 |
| II | ≥ 80 | ≥ 120 | ≥ 90 | ≥ 150 |
| III, IV, V | ≥ 80 | ≥ 80 | ≥ 90 | ≥ 100 |

Nguồn: Tham khảo mục 2.8.8 và bảng 2.8 trong chương 2 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

Kiến nghị: Khi lập quy hoạch đô thị xanh, cần lưu ý tích gộp nước mưa ở công viên, sân vận động, quảng trường, bãi đỗ xe, công trình xây dựng; sử dụng nước nặng cho mục đích nước cảnh quan và nước rửa nhà vệ sinh.

3.14. Quy định thu gom nước thải:

- Thu gom nước thải sinh hoạt phải đạt $\square 80\%$ tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt.
- Thu gom nước thải công nghiệp phải đạt $\square 80\%$ tiêu chuẩn cấp nước cho công nghiệp (tùy theo loại hình công nghiệp).
- Nước thải công nghiệp phải được phân loại (nước nhiễm bẩn, không nhiễm bẩn, nước độc hại ...) trước khi thu gom và có giải pháp xử lý riêng.

3.15. Các yêu cầu đối với quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa phải bảo đảm thoát nước mưa trên toàn lưu vực dự kiến quy hoạch ra các hồ, sông, suối hoặc trực tiêu thủy lợi.... Tùy thuộc vào cấp đô thị, tính chất các khu chức năng và diện tích của lưu vực thoát nước, mạng lưới đường cống và các công trình trên hệ thống cần được tính toán với chu kỳ mưa phù hợp.

Quy định về thu gom nước mưa:

- + 100% đường nội thị phải có hệ thống thoát nước mưa;
- + Tối thiểu 60% đường ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa;
- + Đường có chiều rộng trên 40m, phải bố trí hệ thống thoát nước mưa hai bên đường.

Kiến nghị:

- Khi lập quy hoạch đô thị, cần lưu ý mở rộng hệ thống quản lý nước thải của địa bàn và tăng cường khả năng của các đường thoát nước (theo hình thức phân loại) để giảm thiểu tình trạng ô nhiễm nước

- Lưu ý sử dụng bùn thải một cách hiệu quả để phục vụ cho các mục đích tạo nhiên liệu, tài nguyên.

- Hình thành khu trữ nước để phòng tránh ngập lụt, đồng thời sử dụng đô đốc tự nhiên để tiến hành thoát nước thuận tiện.

3.16. Quy hoạch quản lý chất thải rắn

1) Quy định chung

- Quy hoạch quản lý chất thải rắn là quy hoạch chuyên ngành xây dựng, bao gồm: Điều tra, khảo sát, dự báo chi tiết nguồn và tổng lượng phát thải các loại chất thải rắn thông thường và nguy hại; xác định vị trí và quy mô các trạm trung chuyển, phạm vi thu gom, vận chuyển; xác định vị trí, quy mô cơ sở xử lý chất thải rắn trên cơ sở đề xuất công nghệ xử lý thích hợp; xây dựng kế hoạch và nguồn lực nhằm thu gom và xử lý triệt để chất thải rắn;

- Quy hoạch quản lý chất thải rắn bao gồm: quy hoạch vùng liên tỉnh; quy hoạch vùng tỉnh. Quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng liên tỉnh chỉ xét đến các đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch, khu lịch sử-văn hóa có ý nghĩa liên vùng, là động lực phát triển vùng.

- Chất thải rắn nguy hại phải được thu gom, vận chuyển và xử lý riêng, phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2) Thu gom chất thải rắn

a) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn được quy định trong bảng 11.

Bảng 11: Tỷ lệ thu gom chất thải rắn

| Loại đô thị | Lượng thải chất thải rắn phát sinh (kg/người-ngày) | Tỷ lệ thu gom CTR (%) |
|--------------------|---|------------------------------|
| Đặc biệt, I | 1,3 | 100 |
| II | 1,0 | ≥ 95 |
| III-IV | 0,9 | ≥ 90 |
| V | 0,8 | ≥ 85 |

Nguồn: Tham khảo mục 6.1.2 và bảng 6.2 trong chương 6 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

Kiến nghị:

- Khi lập quy hoạch chất thải rắn theo định hướng đô thị xanh, cần tối thiểu hóa lượng chất thải và khuyến khích tích cực việc tái sử dụng loại chất thải có tiềm năng. Đối với những loại chất thải rắn không dễ dàng tái sử dụng thì có thể sử dụng phương pháp lò đốt và cần giảm tối đa việc chôn lấp.

- Đối với khu vực đất ở, cần có phương án thu gom 100% chất thải phát sinh bằng cách áp dụng những quy định về phân loại, thu gom chất thải.

- Hình thành những khu tập trung chất thải để giảm thiểu việc đầu tư trùng lặp; đồng thời cần khuyến khích sử dụng tài nguyên hiệu quả và sử dụng các loại khí, gas dễ cháy làm nhiên liệu cho các khu nhiệt điện kết hợp.

3.17. Quy hoạch chung cấp điện

1) Phụ tải điện

- Trong các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị, phụ tải điện gồm phụ tải điện sinh hoạt, phụ tải điện công trình công cộng và dịch vụ công cộng, phụ tải điện sản xuất (công nghiệp, nông nghiệp v.v...) có trong đô thị. Mỗi loại phụ tải điện được dự báo trên cơ sở các chỉ tiêu cấp điện.

- Khi lập các đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị, các chỉ tiêu cấp điện tối thiểu được quy định trong các bảng dưới đây.

- Chỉ tiêu điện công nghiệp (sản xuất công nghiệp, kho tàng): đối với các khu công nghiệp đã có, nhu cầu cấp điện được dự báo theo yêu cầu thực tế đang sử dụng hoặc dự kiến mở rộng. Đối với các khu công nghiệp dự kiến xây dựng mới, chưa biết quy mô, công suất của từng nhà máy xí nghiệp, chỉ biết quy mô đất xây dựng, các chỉ tiêu quy định tại bảng 14.

Đối với các khu, cụm công nghiệp khi biết quy mô công suất của từng nhà máy, xí nghiệp, nhu cầu cấp điện cần được dự báo theo suất tiêu hao điện năng trên đơn vị sản phẩm

2) Nguồn điện: các nhà máy điện và các trạm biến áp nguồn từ 110KV trở lên.

3) Lưới điện được phân theo cấp đô thị như sau:

- Đối với các đô thị từ loại I đến loại đặc biệt, quy hoạch lưới điện từ 110KV trở lên cho toàn đô thị, qui hoạch lưới điện từ 22KV trở lên cho từng quận, huyện.

- Đối với các đô thị còn lại, quy hoạch từ lưới 22KV trở lên cho toàn đô thị.

Bảng 12. Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (theo người)

| TT | Chỉ tiêu | Giai đoạn đầu (10 năm) | | | | Giai đoạn dài hạn (sau 10 năm) | | | |
|----|---|------------------------|---------------|--------------------|------------------|--------------------------------|---------------|--------------------|------------------|
| | | Đô thị loại đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II-III | Đô thị loại IV-V | Đô thị loại đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II-III | Đô thị loại IV-V |
| 1 | Điện năng (KWh/người.năm) | 1400 | 1100 | 750 | 400 | 2400 | 2100 | 1500 | 1000 |
| 2 | Số giờ sử dụng công suất lớn nhất (h/năm) | 2800 | 2500 | 2500 | 2000 | 3000 | 3000 | 3000 | 3000 |
| 3 | Phụ tải (W/người) | 500 | 450 | 300 | 200 | 800 | 700 | 500 | 330 |

Nguồn: Tham khảo mục 7.3.1 và bảng 7.1 trong chương 7 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

Bảng 13. Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng

| Loại đô thị | Đô thị loại đặc biệt | Đô thị loại I | Đô thị loại II-III | Đô thị loại IV-V |
|--|----------------------|---------------|--------------------|------------------|
| Điện công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt) | 50 | 40 | 35 | 30 |

Nguồn: Tham khảo mục 7.3.1 và bảng 7.2 trong chương 7 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

Bảng 14. Chỉ tiêu cấp điện cho sản xuất công nghiệp, kho tàng

| TT | Loại công nghiệp | Chỉ tiêu (KW/ha) |
|----|---|------------------|
| 1 | Công nghiệp nặng (luyện gang, luyện thép, sản xuất ô tô, sản xuất máy cái, công nghiệp hóa dầu, hóa chất, phân bón), sản xuất xi măng | 350 |
| 2 | Công nghiệp vật liệu xây dựng khác, cơ khí | 250 |
| 3 | Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, điện tử, vi tính, dệt | 200 |
| 4 | Công nghiệp giấy da, may mặc | 160 |
| 5 | Cụm công nghiệp nhỏ, tiểu công nghiệp | 140 |
| 6 | Các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp | 120 |
| 7 | Kho tàng | 50 |

Nguồn: Tham khảo mục 7.3.1 và bảng 7.3 trong chương 7 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

3.18. Quy hoạch chi tiết cấp điện

1) Quy hoạch cấp điện:

- Phụ tải điện, bao gồm: phụ tải điện sinh hoạt, phụ tải điện của từng công trình công cộng, phụ tải điện sản xuất (nếu có), phụ tải điện khu cây xanh-công viên, phụ tải điện chiếu sáng công cộng. Phụ tải điện được tính toán trên cơ sở các chỉ tiêu cấp điện, chỉ tiêu cấp điện tính toán không nhỏ hơn các chỉ tiêu trong các bảng sau:

- Nguồn điện được xác định theo quy hoạch chung xây dựng đô thị đã được duyệt.

- Lưới điện: quy hoạch lưới điện cao áp, lưới điện trung áp 22KV, lưới điện hạ áp 0,4KV, lưới chiếu sáng đường phố, lưới chiếu sáng công viên, vườn hoa, chiếu sáng mặt ngoài các công trình kiến trúc đặc biệt, các công trình văn hoá, nghệ thuật (trượng đài, đài phun nước, các cây cầu bắc qua sông lớn...), chiếu sáng trang trí đường phố, trong công viên, vườn hoa.

2) Chiếu sáng đô thị bao gồm: chiếu sáng đường đô thị, chiếu sáng công viên, vườn hoa, chiếu sáng trang trí (trang trí đường phố, cây xanh, thảm cỏ, trang trí cầu bắc qua sông lớn), chiếu sáng bề mặt các công trình kiến trúc, trượng đài, đài phun nước (chiếu sáng mỹ thuật, quảng cáo, thông tin, tín hiệu).

- Chiếu sáng đường đô thị gồm: chiếu sáng đường phố, quảng trường dành cho xe cơ giới, vỉa hè và đường dành cho người đi xe đạp, đi bộ.

+ Các vỉa hè đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m tổ chức chiếu sáng chung với chiếu sáng đường, các vỉa hè có mặt cắt ngang lớn hơn 5m phải tổ chức chiếu sáng riêng.

+ Tất cả các loại đường trong đô thị có mặt cắt ngang lòng đường từ 1,5m trở lên đều được chiếu sáng nhân tạo.

+ Các đường dành cho xe cơ giới có mặt cắt ngang lòng đường từ 3,5m trở lên phải đảm bảo độ chói tối thiểu qui định tại bảng 7.6.

+ Chiếu sáng đường giành cho người đi xe đạp, đi bộ, các vỉa hè đường có mặt cắt ngang lớn hơn 5 m phải đảm bảo độ chói tối thiểu qui định tại bảng 7.7.

- Chiều sáng công viên, vườn hoa gồm: chiều sáng công ra vào, chiều sáng các sân tổ chức các hoạt động ngoài trời, chiều sáng đường trong công viên, vườn hoa. Độ rọi tối thiểu chiều sáng công viên, vườn hoa quy định tại bảng 7.8.

- Chiều sáng bề mặt các công trình kiến trúc: độ chói qui định tại bảng 7.9.

- Chiều sáng trang trí: chỉ áp dụng ở một số trục đường chính, nơi công cộng như công viên, vườn hoa, quảng trường trong những ngày lễ hội.

Bảng 15. Chỉ tiêu điện sinh hoạt (theo hộ)

| Đặc điểm khu dân cư | Chỉ tiêu (kW/hộ) |
|---|------------------|
| Khu nhà ở thấp tầng (1÷2 tầng) cải tạo hoặc xây mới | 2 |
| Khu nhà liền kề hoặc khu chung cư cao 4÷5 tầng | 3 |
| Khu nhà chung cư cao tầng (≥9 tầng) | 4 |
| Khu nhà ở biệt thự | 5 |

Nguồn: Tham khảo mục 7.3.2 và bảng 7.4 trong chương 7 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

Bảng 16. Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng, dịch vụ (khi có dự báo quy mô xây dựng các công trình)

| TT | Tên phụ tải | Chỉ tiêu cấp điện |
|----|---|--|
| 1 | Văn phòng - Không có Điều hòa nhiệt độ - Có Điều hòa nhiệt độ | 20W/m ² sàn 30W/m ² sàn |
| 2 | Trường học - Nhà trẻ, mẫu giáo + Không có Điều hòa nhiệt độ + Có Điều hòa nhiệt độ - Trường học phổ thông + Không có Điều hòa nhiệt độ + Có Điều hòa nhiệt độ - Trường đại học + Không có Điều hòa nhiệt độ + Có Điều hòa nhiệt độ | 0,15kW/cháu 0,2kW/cháu 0,1kW/HS 0,15kW/HS 15W/m ² sàn 25W/m ² sàn |
| 3 | Cửa hàng, siêu thị, chợ, trung tâm thương mại, dịch vụ + Không có Điều hòa + Có Điều hòa | 20W/m ² sàn 30W/m ² sàn |
| 4 | Nhà nghỉ, khách sạn - Nhà nghỉ, khách sạn hạng 1 sao - Khách sạn hạng 2÷3 sao - Khách sạn hạng 4÷5 sao | 2kW/giường 2,5kW/giường 3,5kW/giường |
| 5 | Khối khám chữa bệnh (công trình y tế) - Bệnh viện cấp quốc gia - Bệnh viện cấp tỉnh, thành phố - Bệnh viện cấp quận, huyện | 2,5kW/giường bệnh 2 kW/giường bệnh 1,5 kW/giường bệnh |
| 6 | Rạp hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc - Có Điều hòa nhiệt độ | 25 W/m ² |

Nguồn: Tham khảo mục 7.3.2 và bảng 7.5 trong chương 7 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

Bảng 17. Trị số độ chói, độ rọi các loại đường phố

| Cấp đường phố | Loại đường phố | Tốc độ thiết kế (Km/h) | Độ chói tối thiểu (Cd/m ²) | Độ rọi tối thiểu (Lx) |
|---------------|------------------------------|------------------------|--|-----------------------|
| Cấp đô thị | 1. Đường cao tốc | | | |
| | - Cấp 120 | 120 | 1,5 | |
| | - Cấp 100 | 100 | 1,2 | |
| | - Cấp 80 | 80 | 1,0 | |
| | 2. Đường trục chính đô thị | 80÷100 | 1,2 | |
| | 3. Đường chính đô thị | 80÷100 | 1,0 | |
| | 4. Đường liên khu vực | 60÷80 | 0,8 | |
| Cấp khu vực | 5. Đường chính khu vực | 50÷60 | 0,6 | |
| | 6. Đường khu vực | 40÷50 | 0,4 | |
| Cấp nội bộ | 7. Đường phân khu vực | 40 | 0,2÷0,4 | |
| | 8. Đường nhóm nhà ở, vào nhà | 20÷30 | | 5 |

Nguồn: Tham khảo mục 7.3.2 và bảng 7.6 trong chương 7 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

Bảng 18. Độ rọi cho các loại đường đi xe đạp, đi bộ.

| TT | Loại đường | Độ rọi (Lx) |
|----|--|-------------|
| 1 | Đường đi bộ tại các trung tâm đô thị | 5 |
| 2 | Đường giành cho người đi xe đạp, đi bộ ở các khu vực khác với lưu lượng người qua lại: | |
| a | - Cao | 3 |
| b | - Trung bình | 1,5 |
| c | - Thấp | 1 |
| 3 | Via hè đường có mặt cắt ngang lớn hơn 5m | 3 |

Nguồn: Tham khảo mục 7.3.2 và bảng 7.7 trong chương 7 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

Bảng 19. Độ rọi chiếu sáng công viên, vườn hoa

| TT | Đối tượng chiếu sáng | En (lx) | |
|----|--|-----------|----------|
| | | Công viên | Vườn hoa |
| 1 | Công | | |
| | - Công vào chính | 7 | - |
| | - Công vào phụ | 5 | - |
| 2 | Đường dạo | | |
| | - Đường trục chính | 5 | 3 |
| | - Đường nhánh, đường dạo có nhiều cây xanh | 2 | 1 |
| 3 | Sân tổ chức các hoạt động ngoài trời | 5 | 5 |

Nguồn: Tham khảo mục 7.3.1 và bảng 7.8 trong chương 7 – Quy chuẩn Việt Nam số 01/2008/BXD

Kiến nghị:

- Tăng cường kiểm tra tình hình tuân thủ nghĩa vụ, quy chuẩn về tiết kiệm năng lượng và giảm lượng khí thải nhà kính

- Tăng cường trao đổi thông tin và hợp tác để xây dựng hoàn thiện theo tiêu chuẩn quốc tế đối với những nội dung về tiết kiệm năng lượng và giảm lượng khí thải

- Vận dụng tích cực quy chuẩn quốc tế để tổng hợp quy chuẩn trong nước. Cần tăng cường nỗ lực cải thiện chuẩn hóa những nội dung về tiết kiệm năng lượng và giảm khí thải

- Đối với hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, cần bao gồm cả đèn chiếu sáng đường bộ, hạ tầng giao thông, công viên, vườn hoa, trang trí, lễ hội, hạ tầng kiến trúc nghệ thuật; đáp ứng những điều kiện về hạ tầng chiếu sáng, an toàn và tiết kiệm năng lượng. Lúc này, hệ thống đèn chiếu sáng công cộng cần tuân thủ quy chuẩn Việt Nam số QCVN 0707/2016/BXD

VI. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

6.1. Kết luận

Việc cải thiện hệ thống chính sách phục vụ phương hướng phát triển mới như mô hình phát triển đô thị xanh tại Việt Nam là việc làm vô cùng cần thiết bên cạnh chiến lược tăng trưởng xanh. Xây dựng hành lang pháp lý cho nghiệp vụ quy hoạch là một trong những giai đoạn phải ưu tiên thực hiện trước, bởi đây là nền tảng văn kiện và phương hướng chung có giá trị quan trọng trong quá trình áp dụng mô hình quy hoạch và phát triển đô thị xanh giữa bối cảnh xu thế đô thị Việt Nam đang thay đổi hiện nay.

Từng nội dung được đề xuất trong phạm vi hạn chế của báo cáo này sẽ góp phần đem lại hiệu quả triển khai thực tế đối với chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia và chiến lược phát triển đô thị xanh bền vững. Ngoài ra nó cũng sẽ tạo được tính minh bạch, rõ ràng nếu áp dụng chỉ tiêu, đề án, hệ thống hỗ trợ trong quá trình xây dựng quy hoạch đô thị xanh. Đặc biệt, do sử dụng phương pháp khai thác, phân tích dữ liệu khác so với những phương pháp truyền thống, khi lập quy hoạch đô thị xanh, sẽ phát huy được vai trò đảm bảo tính hợp lý và đáng tin cậy cho cả quá trình ra quyết định.

Những hoạt động xây dựng hành lang pháp lý phục vụ cho quy hoạch đô thị xanh và sử dụng hệ thống hỗ trợ ra quyết định như trên suy cho cùng sẽ đóng góp vào quá trình xây dựng một xã hội xanh và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân.

Tuy nhiên, như đã nói ở trên, những nội dung được đề xuất trong báo cáo này được hình thành trong quá trình triển khai dự án “Hỗ trợ kỹ thuật quy hoạch đô thị xanh tại Việt Nam” nên chỉ hạn chế trong phạm vi đề xuất những yêu cầu, nội dung tối thiểu phục vụ bước đầu cho công tác quy hoạch đô thị xanh tại Việt Nam. Cần phải tiến hành nhiều hơn nữa những nghiên cứu liên tục và không ngừng về chính sách, chế độ liên quan.

6.2. Nội dung đề xuất

Việc xây dựng chính sách, chế độ về hệ thống hỗ trợ ra quyết định quy hoạch đô thị xanh là một mô hình lập pháp quan trọng phục vụ cho từng giai đoạn thay đổi trong quá trình thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh và phát triển đô thị. Tuy nhiên, để có thể triển khai mô hình lập pháp này trên thực tế, cũng cần phải có sự cải thiện, bổ sung hành lang pháp lý nhằm xây dựng và hỗ trợ công tác phát triển, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu đã qua bổ sung, thể hiện nội dung của chương trình tăng trưởng xanh và chỉ tiêu tăng trưởng xanh cụ thể.

Ngoài ra, cũng cần phải đưa vào hệ thống hành lang pháp lý một cách chính thức đối với những quy định về xây dựng quản lý thông tin lập quy hoạch đô thị xanh, quy định về việc hợp tác giữa các lĩnh vực bộ ngành, chính sách khuyến khích quy hoạch và phát triển xanh, chính sách tăng cường năng lực thiết kế và quản lý đô thị xanh, chính sách hỗ trợ tổ chức thực hiện nghiệp vụ quản lý quy hoạch đô thị xanh...vv

Thực hiện được những hoạt động này, có nghĩa là sẽ đóng góp vào công tác thúc đẩy áp dụng mô hình quy hoạch đô thị xanh, hỗ trợ xây dựng hành lang pháp lý phục vụ phát triển đô thị xanh bền vững và thực thi được hiệu lực tối cao của pháp luật, cải thiện chất lượng đời sống cho người dân.

Tài liệu tham khảo

Báo cáo về Bộ chỉ số đô thị xanh

Báo cáo về quy hoạch thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang theo hướng thành phố xanh

Báo cáo về áp dụng GDSS hỗ trợ ra quyết định quy hoạch thành phố xanh

Các văn bản pháp lý hiện hành

- *Luật, Nghị định, Thông tư và Tiêu chuẩn , quy chuẩn liên quan*
- *Tài liệu kinh nghiệm Hàn quốc về Luật và thể chế đô thị xanh tiết kiệm năng lượng*